

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG CẦN THƠ
CAN THO PORT
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 174/CCT-TCHC
No.: 174/CCT-TCHC

Cần Thơ, ngày 17 tháng 7 năm 2026
Can Tho, July 17, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Dear: Hanoi Stock Exchange.

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 02/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau: *Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure on the securities market, Can Tho Port Joint Stock Company hereby discloses its Financial Statements for the second quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức/ *Company name*: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ/ *CAN THO PORT JOINT STOCK COMPANY*.

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: CCT.

- Địa chỉ/ *Address*: Số 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, thành phố Cần Thơ/ *No. 02 Phu Thang area, Hung Phu ward, Can Tho city*.

- Điện thoại liên hệ/ *Tel*: +84 2926 516483

Fax: +84 2923 917395

- Email: email@canthoport.com.vn

Website: <http://canthoport.com.vn>.

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of the information disclosed*:

- Báo cáo tài chính quý 2/2026/ *Financial Statements for the Second Quarter of 2026*:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); *Separate Financial Statements (applicable to companies without subsidiaries and whose superior accounting entity does not prepare separate accounting records for dependent units)*;

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);/ *Consolidated Financial Statements (applicable to companies with subsidiaries)*;

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)./ *Combined Financial Statements (applicable to companies whose dependent units maintain separate accounting systems)*.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:/ *Cases requiring explanation*:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán): *The audit firm issued an opinion other than an unqualified opinion on the Financial Statements (applicable to reviewed/audited Financial Statements):*

☐ Có/ Yes

☒ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có: *Explanatory document in case of "Yes":*

☐ Có/ Yes

☒ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025): *Profit after corporate income tax for the reporting period changed by 5% or more before and after the audit, or changed from a loss to a profit or vice versa (applicable to the audited Financial Statements for fiscal year 2025):*

☐ Có/ Yes

☒ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có: *Explanatory document in case of "Yes":*

☐ Có/ Yes

☒ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước: *Profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period increased or decreased by 10% or more compared with the same period of the previous year:*

☒ Có/ Yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có: *Explanatory document in case of "Yes":*

☒ Có/ Yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại: *Profit after corporate income tax for the reporting period is negative, or changed from a profit in the corresponding period of the previous year to a loss in the current reporting period, or vice versa:*

☐ Có/ Yes

☒ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có: *Explanatory document in case of "Yes":*

☐ Có/ Yes

☒ Không/ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../07/2026 tại đường dẫn: <http://canthoport.com.vn>. *This information has been disclosed on the Company's website on .../07/2026 at: http://canthoport.com.vn.*

Tài liệu đính kèm: / Attachments:

- BCTC quý 2/2026; *Financial Statements for Q2 2026;*

- Văn bản giải trình số: .../CCT-TCKT

Ngày 17/7/2026/ *Explanatory Letter*

No. .../CCT-TCKT dated 17 July 2026.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE
INFORMATION**



Lê Thanh Tươi

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2026

(TỔNG HỢP)

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD
3. BÁO CÁO CHI PHÍ SXKD
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
5. BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2026

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.889.494.003	95.225.515.231
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI	57.345.109.998	49.770.094.913
1. Tiền	111	VI.1	8.419.426.055	15.921.971.120
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2b1	48.925.683.943	33.848.123.793
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.127.940.841	13.377.740.841
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	VI.2b1	13.127.940.841	13.377.740.841
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.110.752.292	30.432.892.675
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	33.649.977.468	35.967.287.821
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.990.075.691	4.492.583.590
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.4a	3.288.098.693	4.722.131.183
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	VI.6	(13.817.399.560)	(14.749.109.919)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.123.373.263	496.652.144
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	1.123.373.263	496.652.144
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		182.317.609	1.148.134.658
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.13a	182.317.609	1.148.134.658
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	VI.17b		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		259.547.826.088	261.079.566.299
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	57.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	VI.4b	57.000.000	57.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		(57.000.000)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2026

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp quý 2-2026 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		199.083.060.768	204.262.605.051
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	194.836.746.354	199.909.024.929
- Nguyên giá	222		494.245.889.528	496.732.121.345
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(299.409.143.174)	(296.823.096.416)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	4.246.314.414	4.353.580.122
- Nguyên giá	228		8.373.553.602	8.373.553.602
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.127.239.188)	(4.019.973.480)
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		47.298.655.607	49.018.612.967
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	VI.8b	47.298.655.607	49.018.612.967
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		4.274.373.443	4.274.373.443
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	VI.2c	4.497.251.573	4.497.251.573
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(222.878.130)	(222.878.130)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		8.891.736.270	3.466.974.838
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.13b	8.891.736.270	3.466.974.838
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		357.437.320.091	356.305.081.530
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		78.110.919.348	83.385.821.519
I. Nợ ngắn hạn	310		31.743.007.235	33.603.287.521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	9.963.304.006	9.241.971.876
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		96.701.423	1.176.089.948
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.17a	4.091.508.094	2.285.260.730
5. Phải trả người lao động	315		3.596.430.719	6.606.158.615
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.18a	1.462.935.841	1.706.913.552
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		308.602.658	60.000.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.19a	2.215.040.071	2.518.408.377
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.15a	10.000.000.000	10.000.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2026

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý 2-2026 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	VI.25e	8.484.423	8.484.423
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		46.367.912.113	49.782.533.998
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.19b	37.782.590.585	36.197.212.470
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15b	8.585.321.528	13.585.321.528
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		279.326.400.743	- 272.919.260.011
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	275.281.179.597	275.281.179.597
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.281.179.597	275.281.179.597
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	646.231.180	646.231.180
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	VI.25a	3.398.989.966	(3.008.150.766)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(3.008.150.766)	(8.312.141.225)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		6.407.140.732	5.303.990.459
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		357.437.320.091	356.305.081.530

Thái Thị Mỹ Linh
Người lập biểuThái Thị Mỹ Linh
Phụ trách kế toán

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 06 năm 2026


Nguyễn Mạnh Hà
Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2026

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế năm	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
			01/04/2026 - 30/06/2026	01/04/2025 - 30/06/2025	01/01/2026 - 30/06/2026	01/01/2025 - 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	46.589.697.458	52.565.832.291	83.998.910.705	85.588.866.053
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		46.589.697.458	52.565.832.291	83.998.910.705	85.588.866.053
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	36.699.186.352	45.341.757.645	67.420.666.677	73.334.317.908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.890.511.106	7.224.074.646	16.578.244.028	12.254.548.145
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	776.519.626	435.845.686	1.304.541.137	840.309.537
8. Chi phí tài chính	23		183.032.189	240.201.155	385.378.115	490.706.773
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		183.032.189	240.201.155	385.378.115	490.706.773
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	24.075.243	24.355.726	48.150.486	124.329.229
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	5.543.809.431	5.705.030.446	10.261.582.704	9.671.596.693
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		4.916.113.869	1.690.333.005	7.187.673.860	2.808.224.987
12. Thu nhập khác	31	VII.6	30.389.671	297.860.028	877.102.924	1.599.367.439
13. Chi phí khác	32	VII.7	32.557.386	310.724.341	55.850.870	325.610.592
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.167.715)	(12.864.313)	821.252.054	1.273.756.847
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.913.946.154	1.677.468.692	8.008.925.914	4.081.981.834
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		982.789.230	919.617.886	1.601.785.182	919.617.886
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.931.156.924	757.850.806	6.407.140.732	3.162.363.948
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		143	28	233	115
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		143	31	233	115


Thái Thị Mỹ Linh
Người lập


Thái Thị Mỹ Linh
Phụ trách kế toán



TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 06 năm 2026


Nguyễn Mạnh Hà
Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2026

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 2 NĂM 2026

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.008.925.914	4.081.981.834
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.465.610.295	7.167.306.064
- Các khoản dự phòng	03		(874.710.359)	514.997.594
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.127.612.483)	(2.119.686.261)
- Chi phí đi vay	06		385.378.115	490.706.773
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.857.591.482	10.135.306.004
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.253.850.742	(12.475.847.717)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(626.721.119)	(62.650.213)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(34.484.468)	5.579.644.587
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(4.458.944.383)	(3.027.681.444)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14			(490.706.773)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.227.581.000)	(538.398.391)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.763.711.254	(880.333.947)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.615.396.195)	(4.342.933.703)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		872.358.889	1.557.626.894
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.311.300.628)	(10.608.026.206)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.630.098.728	12.307.350.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.235.543.037	659.093.086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		811.303.831	(426.889.929)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

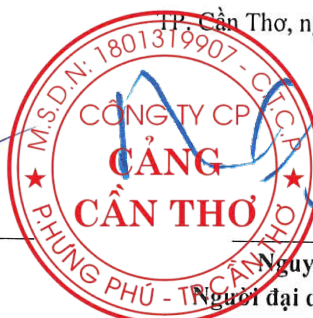
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.000.000.000)	(5.006.612.480)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.000.000.000)	(5.006.612.480)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7.575.015.085	(6.313.836.356)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		49.770.094.913	36.371.971.943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		57.345.109.998	30.058.135.587


Thái Thị Mỹ Linh
Người lập

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 06 năm 2026 3


Thái Thị Mỹ Linh
Phụ trách kế toán


Nguyễn Mạnh Hà
Người đại diện theo pháp luật



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2026**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Cảng Cần Thơ (công ty 100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 652/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801319907 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 12 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, KV Phú Thắng, phường Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 275.281.179.597 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 275.281.179.597 đồng; tương đương 27.528.118 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 122 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 120 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển cảng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan, kho đông lạnh (kho ngoại quan) và kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển, viễn dương và vận tải đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, khai thuê hải quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ - Trung tâm Logistics Cảng Cần Thơ. Địa chỉ tại số 27, Lê Hồng Phong, P Thới An Đông, TPCT; hoạt động kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ vận chuyển cảng, cho thuê kho bãi. (Theo QĐ 96/QĐ-HDQT ngày 15/6/2026 chi nhánh tạm ngừng hoạt động từ ngày 19/6/26 đến ngày 19/12/2026).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số IV.2c.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- + Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

- + Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

+ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

+ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 tháng đến 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục):

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng.

1. Tiền:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	0	951.659.744
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.419.426.055	14.970.311.376
- Các khoản tương đương tiền	48.925.683.943	33.848.123.793
Tổng cộng	57.345.109.998	49.770.094.913

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh:

Không có.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.127.940.841	13.127.940.841	13.377.740.841	13.377.740.841
(2b1)				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác				

(2b1) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
NH Ngoại Thương Việt Nam CN Cần Thơ (kỳ hạn 12 tháng)	2.783.745.354	2.689.324.964
NH Ngoại Thương Việt Nam CN Cần Thơ (kỳ hạn 6 tháng)	10.000.000.000	10.413.218.490
Dự thu lãi TGNH có kỳ hạn Vietcombank Cần Thơ	344.195.487	254.348.984
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam CN Cần Thơ (kỳ hạn 3 tháng)	0	20.848.403
TỔNG CỘNG	13.127.940.841	13.377.740.841

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết).

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	4.497.251.573	4.497.251.573	0	4.497.251.573	4.497.251.573	

+ Góp vốn vào Cty TNHH 2 TV Cảng Cần Thơ- Thanh Tuấn: 4.497.251.573 đồng.

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (3a)	33.649.977.468	35.967.287.821
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		

(3a) Chi tiết phải thu khách hàng ngắn hạn:

CTY CP XNK Than - VINACOMIN (COALIMEX)	2.225.989.733
CTY TNHH ĐT TM & Xuất Nhập Khẩu Khang Phúc	623.377.754
CTY CP Vận Tải Container VIMC	3.068.887.839
CTY CP Vận Tải 1 Traco	843.194.070
CTY CP XNK & Đầu Tư Trường Sơn	1.271.551.525
TCTY Phân Bón & Hóa Chất Dầu Khí - CTCP	3.756.482.760

CTY CP ĐT Phát Triển Nhà Phúc Cường	645.000.000
CTY TNHH Kỹ Thuật Môi Trường Bắc Nam	744.057.590
CTY CP Vận Tải Biển GLS	636.763.420
CTY CP Hoa Sen Home	1.546.934.919
CTY TNHH Sông Hồng	530.914.050
CTY TNHH Thép Tây Đô	552.700.696
CTY TNHH MTV Q & D	631.331.990
CTY TNHH TMDV XNK Chín Rồng	672.059.313
CTY CP Chiêu Xạ Cần Thơ	1.829.917.008
CTY TNHH MTV TM XNK Thuận Thành Đạt	770.990.936
CTY TNHH TM DV Ngọc Nam Long	1.206.381.211
CTY CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	1.403.595.241
CTY CP Thép Hòa Phát Dung Quất	645.802.887
CTY TNHH Minh Hoàng Logistics	1.966.905.946
Khách Hàng Lẻ	8.077.138.574
TỔNG CỘNG	33.649.977.462

4. Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn (4a)	3.288.098.693		4.722.131.183	
- Phải thu về lợi nhuận được chia;	154.250.000		154.250.000	
- Phải thu tạm ứng;	802.707.766		1.016.019.766	
- Phải thu phần lỗ trước khi CP hóa				
- Phải thu khác.	2.331.140.927		3.551.861.417	
b) Dài hạn	57.000.000		57.000.000	
- Phải thu người lao động;	57.000.000		57.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	0		0	
- Phải thu khác.	0		0	
Tổng cộng	3.345.098.693		4.779.131.183	

4a) Chi tiết các khoản phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu Cty TNHH cảng Cần Thơ- Thanh Tuấn (lợi nhuận được chia năm 2016+2017)	154.250.000	154.250.000
Tạm ứng công tác CBCNV	802.707.766	1.016.019.766
Phải thu khoản tạm ứng CNCNV nghỉ việc (Quân – Lạc – Khánh)	38.602.380	38.602.380
Phải thu tạm ứng SC ông Đặng Trường Sơn (nghỉ việc)	86.668.825	86.668.825
Phải thu tiền những người nghỉ việc 2023 (Bích, Lê Thanh Hùng, Kim Phi)	810.275.012	810.275.012
Phải thu tiền bảo đảm dự thầu Cty Thạnh Phương	300.000.000	300.000.000
Tập hợp Chi phí liên quan đến khu đất của dự án 15ha	0	680.000.000
Các khoản thu khác	1.095.594.710	1.636.315.200
Tổng cộng	3.288.098.693	4.722.131.183

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu): Không có.

6. Nợ xấu: Thuyết minh theo phụ lục số 5.

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	341.464.184		212.726.526	
- Công cụ, dụng cụ	776.109.079		283.925.618	
- Hàng hóa	5.800.000		0	
Tổng cộng	1.123.373.263		496.652.144	

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường).

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm;		
- XDCCB (8b)	47.298.655.607	49.018.612.967
- Sửa chữa.		
Tổng cộng	47.298.655.607	49.018.612.967

(8b) Chi tiết số dư chi phí XDCCBDD tại 30/06/2026 như sau:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí cải tạo, nâng cấp đường ngoài cảng và đường vào bãi số 10b cảng Cái Cui	0	826.969.091
- Chi phí XDCCBDD công trình cảng CC – giai đoạn 1	38.159.010.131	39.493.818.401
- Chi phí XDCCBDD công trình cảng CC – giai đoạn 2	8.647.825.475	8.647.825.475
- Tập hợp chi phí Đầu tư trạm biến áp 1000KVA tại Bến Cảng Cái Cui	83.023.704	0
- Tập hợp chi phí Nâng cấp phần mềm khai thác cảng PL-COS và hệ thống tính lương	14.814.815	14.814.815
- Tập hợp chi phí Dự án đầu tư 02 cần cẩu điện cố định	362.037.038	0
- Tập hợp chi phí Đầu tư 01 cần cẩu bánh xích	31.944.444	0
- Tập hợp chi phí cải tạo, nâng nền kho hàng 1,3,7 tại bến Hoàng Diệu	0	35.185.185
Tổng cộng	47.298.655.607	49.018.612.967

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Thuyết minh theo phụ lục số 1.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Thuyết minh theo phụ lục số 2.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có.

13. Chi phí chờ phân bổ:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	182.317.609	1.148.134.658
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	182.317.609	1.148.134.658
b) Dài hạn	8.891.736.270	3.466.974.838
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	8.891.736.270	3.466.974.838
Tổng cộng	9.074.053.879	4.615.109.496

(13a) Chi phí chờ phân bổ CCDC, chi phí SC ngắn hạn: 182.317.609 đ.

(13b) Chi phí chờ phân bổ CCDC, chi phí SC dài hạn: 8.891.736.270 đ.

14. Tài sản khác: Không có.

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
b) Vay dài hạn	8.585.321.528	8.585.321.528		5.000.000.000	13.585.321.528	13.585.321.528
Tổng cộng	18.585.321.528	18.585.321.528	5.000.000.000	10.000.000.000	23.585.321.528	23.585.321.528

(15) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn + dài hạn:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Khoản nợ gốc phải trả TCty HHVN (TCty trả hộ CCT khoản vay NH Vietin bank)	10.000.000.000	10.000.000.000
Khoản vay của TCty HHVN (TCty trả hộ CCT khoản vay NH Vietin bank)	8.585.321.528	13.585.321.528
Tổng cộng	18.585.321.528	23.585.321.528

16. Phải trả người bán:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.963.304.006	9.241.971.876
Tổng cộng	9.963.304.006	9.241.971.876

(16a) Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
TCty Hàng Hải VN – CTCP	1.255.058.762	1.207.135.804
CTY TNHH Minh Minh AG	0	716.834.400
CTY TNHH Lexim	594.000.000	0
CTy TNHH MTV DV Vận Tải Nguyễn Tiến	0	228.857.087
CTY TNHH MTV Hào Lợi	730.857.600	0
CTY CP Cầu Càn Thơ	537.768.600	0
CTY TNHH TM DV Vietgroup Cần Thơ	0	71.374.345
CTY TNHH Duyên Hải STAR	0	38.836.666
CTY TNHH Cơ khí Minh Nam	4.166.463.109	2.127.035.006
CTY TNHH Minh Hoàng Logistics	0	2.159.230.068
Khách hàng lẻ	2.679.155.935	2.692.668.500
TỔNG CỘNG	9.963.304.006	9.241.971.876

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

Thuyết minh theo phụ lục số 3.

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế):

Không có.

18. Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	1.462.935.841	1.706.913.552
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp		
- Các khoản trích trước khác	1.462.935.841	1.706.913.552
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Tổng cộng	1.462.935.841	1.706.913.552

18a) Chi phí phải trả ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
CTy Điện Lực TP Cần Thơ – Điện Lực Cái Răng	79.394.001	93.893.108
CTy Điện Lực TP Cần Thơ	144.502.381	169.034.617
CTy CP Năng Lượng Tái Tạo CMC	37.768.969	28.173.887
CTy TNHH TM DV Vietgroup Cần Thơ	766.660.625	818.776.409
CTy TNHH TMDV Xây Dựng Lê Nghiêm	0	363.319.520
Chi phí phải trả khác	434.609.865	233.716.011
TỔNG CỘNG	1.462.935.841	1.706.913.552

19. Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	2.215.040.071	2.518.408.377
- Kinh phí công đoàn	21.333.256	22.793.108
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	441.118	441.118
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (19a1)	875.200.986	1.332.924.650
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (19a2)	1.318.064.711	1.162.249.501
b) Dài hạn	37.782.590.585	36.197.212.470
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (đặt cọc thuê kho bãi)	4.299.278.200	3.099.278.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác trong đó:	33.483.312.385	33.097.934.270
+ Phải trả tiền lãi vay cho TCty HHVN	13.459.794.283	13.074.416.168
+ Phải trả cho UBTP Cần Thơ (quyết toán DA đầu tư Cảng Cái Cui GD 1)	20.023.518.102	20.023.518.102
Tổng cộng	39.997.630.656	38.715.620.847

(19a1) Chi tiết các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen	0	240.000.000
CTy TNHH MTV Tiếp Vận Gemadept	247.968.000	247.968.000
Cty TNHH Cơ Khí Minh Nam	85.276.336	300.000.000
Phải trả khác	541.956.650	544.956.650
Tổng cộng	875.200.986	1.332.924.650

(19a2) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	1.124.659.052	987.359.052
Phải trả khác	193.405.659	174.890.449
Tổng cộng	1.318.064.711	1.162.249.501

20. Doanh thu chưa thực hiện: 308.602.658 đồng.**21. Trái phiếu phát hành****21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)**

Không có.

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

Không có.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả: Không có.

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Không có.

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không có.

25. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Thuyết minh theo phụ lục số 4.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	272.566.179.597	272.566.179.597
Các cổ đông khác	2.715.000.000	2.715.000.000
Cộng	275.281.179.597	275.281.179.597

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Không có.

d) Cổ phiếu:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.528.118	27.528.118
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	27.528.118	27.528.118
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	27.528.118	27.528.118
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

đ) Cổ tức: Không có.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển:	646.231.180	646.231.180
- Quỹ khen thưởng phúc lợi.	8.484.423	8.484.423

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Không có.

27. Chênh lệch tỷ giá: Không có.

28. Nguồn kinh phí

Không có.

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn.

b) Tài sản nhận giữ hộ: (Không có).

c) Ngoại tệ các loại: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 1.669,52 USD (Một ngàn sáu trăm sáu mươi chín đô & lẻ năm mươi hai cent).

d) Kim khí quý, đá quý: Không có.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Không có.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 2-2026	Quý 2-2025	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	0	0	0	89.334.097
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.589.697.458	52.565.832.291	83.998.910.705	85.499.531.956
Tổng cộng	46.589.697.458	52.565.832.291	83.998.910.705	85.588.866.053

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 2-2026	Quý 2-2025	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025
- Chiết khấu thương mại		0		
Tổng cộng		0		

3. Giá vốn hàng bán:

Chỉ tiêu	Quý 2-2026	Quý 2-2025	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.699.186.352	45.341.757.645	67.420.666.677	73.255.143.414
- Giá vốn của hàng hóa đã bán				79.174.494
Tổng cộng	36.699.186.352	45.341.757.645	67.420.666.677	73.334.317.908

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	Quý 2-2026	Quý 2-2025	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	776.519.626	435.845.686	1.304.541.137	840.309.537
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0			
Tổng cộng	776.519.626	435.845.686	1.304.541.137	840.309.537

5. Chi phí tài chính:

Chỉ tiêu	Quý 2-2026	Quý 2-2025	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025
- Lãi tiền vay	183.032.189	240.201.155	385.378.115	490.706.773
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá				
- Các khoản khác				
Tổng cộng	183.032.189	240.201.155	385.378.115	490.706.773

6. Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Quý 2-2026	Quý 2-2025	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0		823.071.346	1.279.376.724
- Các khoản khác.	30.389.671	297.860.028	54.031.578	319.990.715
Tổng cộng	30.389.671	297.860.028	877.102.924	1.599.367.439

7. Chi phí khác:

Chỉ tiêu	Quý 2-2026	Quý 2-2025	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025
- Các khoản bị phạt;				
- Các khoản khác.	32.557.386	310.724.341	55.850.870	325.610.592
Tổng cộng	32.557.386	310.724.341	55.850.870	325.610.592

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý 2-2026	Quý 2-2025	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ				
- Các khoản chi phí QLDN khác.	5.543.809.431	5.705.030.446	10.261.582.704	9.671.596.693
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	24.075.243	24.355.726	48.150.486	124.329.229

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Quý 2-2026	Quý 2-2025	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.152.944.948	837.292.768	3.494.850.998	2.349.060.938
Chi phí nhân công	8.738.189.221	8.269.874.657	15.571.982.849	15.891.951.581
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	87.278.580	127.686.690	164.488.380	216.002.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.264.385.089	3.601.664.765	8.465.610.295	7.167.306.064
Chi phí thuế, phí và lệ phí	21.424.604	26.407.322	42.401.001	55.929.811
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-874.710.359	0	-874.710.359	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.368.652.314	33.470.135.217	41.749.037.099	49.714.563.444
Chi phí khác bằng tiền	4.508.906.629	4.223.084.804	9.116.739.604	7.141.257.740
Tổng cộng	42.267.071.026	50.556.146.223	77.730.399.867	82.536.071.742

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh, nó không bao gồm giá vốn.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. (Thuế suất 20%).**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.****12. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan:**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Tổng CTy Hàng Hải Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam

Công ty
mẹ
Công ty con của Tổng Công ty

Công ty Cổ phần cảng Nghệ Tĩnh
 Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam
 Công ty TNHH MTV DV HH Hậu Giang
 Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
 Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn

Công ty con của Tổng Công ty
 Công ty con của Tổng Công ty
 Công ty con của Tổng Công ty
 Công ty con của Tổng Công ty
 Công ty liên doanh

	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
	VND	VND
Doanh Thu	8.242.904.399	4.735.075.949
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam.	202.555.440	198.064.800
CTy CP VT Container VIMC	6.505.696.777	4.188.398.607
CTy TNHH MTV DVHH Hậu Giang	341.953.685	-
CTy TNHH MTV DV Logistics Cảng Quy Nhơn	122.400.300	-
CTy CP DV cảng Hậu Giang	1.070.298.197	348.612.542
Mua hàng	3.983.501.574	5.185.967.635
Tổng CTy Hàng Hải Việt Nam	1.339.835.126	1.276.027.953
CN Tổng CTy HH VN - CTCP - CTy Kho Bã VIMC Hải Phòng.	-	600.000.000
CTy CP KT TM DV Cảng Sài Gòn.	323.875.000	-
Ban Quản lý D.A chuyên ngành HH VIMC- CN Tổng Cty HHVN -CTCP	-	-
CTy CP Đại Lý Hàng Hải VN	72.000.000	72.000.000
CTy CP VT Container VIMC	1.409.191.800	2.863.454.812
CTy CP DV cảng Hậu Giang	838.599.648	374.484.870
Chi phí lãi vay	385.378.115	490.706.773
Tổng CTy Hàng Hải Việt Nam.	385.378.115	490.706.773

	Mối quan hệ	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		1.089.727.273	801.000.000
Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)	144.327.273	-
Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)	46.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/4/2026)	17.000.000	-
Ông Phan Nhân Thảo	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)	34.000.000	15.000.000
Ông Trần Tuấn Hải	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 15/04/2022)	51.000.000	45.000.000
Ông Hoàng Việt	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)	-	30.000.000
Ông Nguyễn Đăng Song	Thành viên HĐQT	-	30.000.000

Ông Nguyễn Hoài An	Miễn nhiệm ngày 25/04/2025) Thành viên HĐQT	34.000.000	15.000.000
Ông Lê Tiến Công	(Miễn nhiệm ngày 24/04/2026) Phó Tổng giám đốc	210.000.000	210.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/03/2025)	388.800.000	285.000.000
Ông Nguyễn Cảnh Hiệp	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)	17.000.000	-
Ông Nguyễn Cảnh Hiệp	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)	34.400.000	15.000.000
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)	17.200.000	-
Bà Kiều Việt Hà	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)	16.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)	32.000.000	42.000.000
Bà Phí Huyền Ngân	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28/03/2024)	48.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Trần Phương Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)	-	18.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

IX. Những thông tin khác:

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Tư Vấn UHY.

- Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2025 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước/kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn.	123	13.102.543.454	13.377.740.841	275.197.387
Phải thu ngắn hạn khác	135	4.997.328.570	4.722.161.183	(275.197.387)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


THÁI THỊ MỸ LINH

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)


THÁI THỊ MỸ LINH

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)




NGUYỄN MẠNH HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2026

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

9. PHỤ LỤC SỐ 1: BẢNG TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	402.483.337.868	26.232.845.424	64.494.658.767	1.748.886.000	1.772.393.286	496.732.121.345
Ghi tăng từ XDCBDD	327.000.000	1.709.090.909	1.268.261.721	32.175.925		3.336.528.555
Mua trong kỳ						-
Điều chuyển nội bộ						-
Điều chỉnh giảm khác	(1.175.000)					(1.175.000)
Thanh lý, nhượng bán			5.821.585.372			5.821.585.372
Giảm khác (chuyển nội bộ)						-
Số cuối kỳ	402.809.162.868	27.941.936.333	59.941.335.116	1.781.061.925	1.772.393.286	494.245.889.528
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	232.083.461.957	11.954.344.872	50.335.197.303	1.341.033.249	1.109.059.035	296.823.096.416
Khấu hao trong kỳ	5.662.494.127	946.839.912	1.538.168.232	113.894.204	96.948.112	8.358.344.587
Trình bày lại theo danh sách thực tế						-
Tăng khác (điều chuyển nội bộ)						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán			5.772.297.829			5.772.297.829
Giảm khác (điều chuyển nội bộ)						-
Số cuối kỳ	237.745.956.084	12.901.184.784	46.101.067.706	1.454.927.453	1.206.007.147	299.409.143.174
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	170.399.875.911	14.278.500.552	14.159.461.464	407.852.751	663.334.251	199.909.024.929
Số cuối kỳ	165.063.206.784	15.040.751.549	13.840.267.410	326.134.472	566.386.139	194.836.746.354


Thái Thị Mỹ Linh
 Người lập biểu


Thái Thị Mỹ Linh
 Phụ trách kế toán



TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 06 năm 2026


Nguyễn Mạnh Hà
 Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2026

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

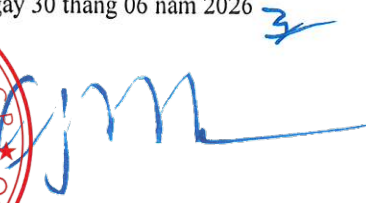
10. phụ lục số 2- TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	7.803.335.602			498.688.000	71.530.000	8.373.553.602
- Mua trong năm						-
Số dư cuối năm	7.803.335.602			498.688.000	71.530.000	8.373.553.602
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	3.729.132.513			280.111.467	10.729.500	4.019.973.480
- Khấu hao trong năm	75.443.904	-		24.668.802	7.153.002	107.265.708
- Tăng khác						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	3.804.576.417			304.780.269	17.882.502	4.127.239.188
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu năm	4.074.203.089			218.576.533	60.800.500	4.353.580.122
- Tại ngày cuối năm	3.998.759.185			193.907.731	53.647.498	4.246.314.414


Thái Thị Mỹ Linh
 Người lập biểu


Thái Thị Mỹ Linh
 Phụ trách kế toán

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 06 năm 2026 

 
Nguyễn Mạnh Hà
 Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2026

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

17. PHỤ LỤC SỐ 3**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp	Số còn phải thu	Số phát sinh trong quý 2		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp
		Đầu năm	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối quý
I. Thuế	10	2.285.260.730	-	3.832.118.540	2.563.837.475	7.587.556.709	5.781.309.345	4.091.508.094
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	552.860.750		825.468.078	530.690.396	1.725.981.300	1.801.466.517	477.375.533
1. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-				-	-	-
3. Thuế tiêu thu đặc biệt	13	-				-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-				-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.732.384.239		982.789.230	495.196.761	1.601.785.182	2.227.581.000	1.106.588.421
6. Thuế trên vốn	16	-				-	-	-
7. Thuế tài nguyên	17	-				-	-	-
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	-		2.021.617.485	1.535.706.571	4.043.234.970	1.535.706.571	2.507.528.399
9. Thuế TNCN+khác	20	15.741	-	2.243.747	2.243.747	216.555.257	216.555.257	15.741
- Thuế thu nhập cá nhân	21	15.741		2.228.627	2.228.627	216.540.137	216.540.137	15.741
- Thuế môn bài	22	-				-	-	-
- Thuế khác	23					-	-	-
- Thuế phi nông nghiệp	24			15.120	15.120	15.120	15.120	-
- Phạt chậm nộp thuế	25					-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	30	-				-	-	-
1. Các khoản phải thu	31	-				-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-				-	-	-
3. Các khoản khác	33	-				-	-	-
Tổng cộng	40	2.285.260.730	-	3.832.118.540	2.563.837.475	7.587.556.709	5.781.309.345	4.091.508.094

Thái Thị Mỹ Linh
Người lập biểuThái Thị Mỹ Linh
Phụ trách kế toán

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 06 năm 2026

Nguyễn Mạnh Hà
Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2026

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

25A. PHỤ LỤC 04- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	275.281.179.597	646.231.180	(8.312.141.225)	267.615.269.552
Lợi nhuận trong năm trước			5.303.990.459	5.303.990.459
Giảm do quyết toán giai đoạn nhà nước	-	-		
Trích lập các quỹ	-			-
Số dư cuối kỳ trước	275.281.179.597	646.231.180	(3.008.150.766)	272.919.260.011
Số dư đầu năm nay	275.281.179.597	646.231.180	(3.008.150.766)	272.919.260.011
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước				-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	6.407.140.732	6.407.140.732
Số dư cuối kỳ này	275.281.179.597	646.231.180	3.398.989.966	279.326.400.743

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 06 năm 2026

Thái Thị Mỹ Linh
Người lập biểuThái Thị Mỹ Linh
Phụ trách kế toán
Nguyễn Mạnh Hà
Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2026

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

VI.6. PHỤ LỤC SỐ 5**BẢNG TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG KHÁCH HÀNG CÓ NỢ KHÓ ĐÒI ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026**

Đối tượng	Tên đối tượng	Tổng nợ	Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	Trích dự phòng
1311	Công Ty TNHH TM DV Sông Hậu	4.290.000				4.290.000	4.290.000
1311	Phong Hà Logistics.Co.Ltd	9.000.000				9.000.000	9.000.000
1311	Công Ty Vận Tải Biển An Giang	9.980.940				9.980.940	9.980.940
1311	DNTN Thuận Thành	10.000.000				10.000.000	10.000.000
1311	DNTN Minh Phát	10.000.005				10.000.005	10.000.005
1311	Công Ty Thi Công Cơ Giới 6	15.000.000				15.000.000	15.000.000
1311	Bán Lê Xăng Dầu	15.000.190				15.000.190	15.000.190
1311	Công Ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	15.576.000	15.576.000				15.576.000
1311	Công Ty CP XD Đạt Như	17.577.992				17.577.992	17.577.992
1311	Công Ty TNHH Tân Kim Phú	18.000.000				18.000.000	18.000.000
1311	NEAK DY LEN	18.456.568				18.456.568	18.456.568
1311	Công Ty CP Cơ Khí Công Nghiệp Long Thành	20.000.000				20.000.000	20.000.000
1311	Công Ty TNHH Ngọc Thiên	21.453.000				21.453.000	21.453.000
1311	Công Ty CP Công Nghiệp Quốc Tế An Đô	22.147.441				22.147.441	22.147.441
1311	Công Ty TNHH MTV Cơ Khí & Xây Dựng Thiên An	23.000.000				23.000.000	23.000.000
1311	Công Ty TNHH VT & DV Hàng Hải Việt Mỹ	24.640.000				24.640.000	24.640.000
1311	Công Ty TNHH HD Sóc Trăng	26.118.120				26.118.120	26.118.120
1311	S.F CONSTRUCTION IMPORT - EXPORT CO.LTD	28.409.882				28.409.882	28.409.882
1311	Công Ty Việt Anh	29.000.000				29.000.000	29.000.000
1311	Công Ty TNHH Vận Tải Á Mỹ	29.999.999				29.999.999	29.999.999
1311	Công Ty CP Phát Triển Hiệp Phong	30.439.200				30.439.200	30.439.200
1311	Công Ty CP Nuôi Trồng Chế Biến Thủy Hải Sản XNK & XD Thái Nguyên 2	35.000.000				35.000.000	35.000.000
1311	Công Ty TNHH TM & DV VNP	39.312.000			39.312.000		39.312.000
1311	Công Ty TNHH DV Vận Tải Giao Nhận Phương Mai	46.246.523				46.246.523	46.246.523
1311	Công Ty CP XD TM Châu Thổ Mê Kông	49.500.000				49.500.000	49.500.000
1311	Công Ty TNHH TM DV Hàng Hải Song Cầu	65.025.091				65.025.091	65.025.091
1311	Công Ty CP Thiên Quý	84.776.001				84.776.001	84.776.001
1311	Công Ty TNHH TM Vận Tải Việt Dũng	89.477.784		89.477.784			89.477.784
1311	Công Ty TNHH TM & Tiếp Vận Minh Phúc	99.558.490				99.558.490	99.558.490
1311	Công Ty TNHH TM DV Thiên Nhiên	100.000.000				100.000.000	100.000.000
1311	Công Ty TNHH MTV Nguyễn Minh Sang	118.000.000				118.000.000	118.000.000

Đối tượng	Tên đối tượng	Tổng nợ	Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	Trích dự phòng
1311	Công Ty TNHH Xuân Vy Cường	131.410.941				131.410.941	131.410.941
1311	Công Ty TNHH TM DV HH Minh Thành	138.405.350				138.405.350	138.405.350
1311	Công Ty TNHH XD TM Thanh Phong	163.391.000				163.391.000	163.391.000
1311	Công Ty TNHH MTV Hiệp Vinh	171.192.388				171.192.388	171.192.388
1311	Công Ty TNHH Nguyên Liệu Giấy Cấn Thơ	195.962.732				195.962.732	195.962.732
1311	Công Ty TNHH XD & TM Trang Toàn Phát	214.986.123				214.986.123	214.986.123
1311	Công Ty TNHH DV TM Tổng Hợp Nhật Quang	230.162.062				230.162.062	230.162.062
1311	Công Ty CP Kỹ Thuật & XD Công Minh	254.000.000				254.000.000	254.000.000
1311	Công Ty CP CB Lâm Sản Xuất Khẩu Hưng Phú	255.071.282				255.071.282	255.071.282
1311	Công Ty TNHH VT & Tiếp Vận Hưng Phú Thịnh	263.157.080				263.157.080	263.157.080
1311	Công Ty TNHH Quế Châu	293.400.000		293.400.000			293.400.000
1311	Công Ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Hà Thanh	314.206.340				314.206.340	314.206.340
1311	DNTN TM & DV Hoàng Việt	371.917.505				371.917.505	371.917.505
1311	Công Ty TNHH TM Logistics Bình Minh	390.650.038				390.650.038	390.650.038
1311	Công Ty CP Đầu Tư Thủy Sơn - HG	400.000.000				400.000.000	400.000.000
1311	Công Ty CP Đầu Tư & DV Quốc Tế GS	583.200.000		583.200.000			583.200.000
1311	Công Ty TNHH Đầu Tư TM & XNK Khang Phúc	623.377.754				623.377.754	623.377.754
1311	Công Ty TNHH Một Thành Viên Q & D	631.331.990				631.331.990	631.331.990
1311	Công Ty CP ĐT Phát Triển Nhà Phúc Cường	645.000.000				645.000.000	645.000.000
1311	Công Ty TNHH Kỹ Thuật Môi Trường Bắc Nam	744.057.590				744.057.590	744.057.590
1311	Công Ty CP XNK & Đầu Tư Trường Sơn	1.271.551.525				1.271.551.525	1.271.551.525
3312	CN Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Hàng Hải	70.000.000				70.000.000	70.000.000
3312	CN Công Ty TNHH Kiểm Toán & Tư Vấn A&C Tại Cấn Thơ	41.800.000				41.800.000	41.800.000
3312	Công Ty Cổ Phần Nhật Việt	26.300.000			26.300.000		26.300.000
3312	Công Ty TNHH MTV Tư Vấn Xây Dựng Miền Nam	278.000.000				278.000.000	278.000.000
3312	Công Ty TNHH TM Dịch vụ TBC	55.200.000		55.200.000			27.600.000
3312	Văn Phòng Đăng Ký Đất Đai	1.166.600		1.166.600			816.620
3312	Công Ty TNHH Xây Dựng Quân Đô	625.500.000				625.500.000	625.500.000
3312	Công Ty TNHH TM Đồng Đô	48.900.000				48.900.000	48.900.000
138813	Ký Quỹ Lắp Đặt Internet	1.000.000				1.000.000	1.000.000
138813	Phải thu lương đợt 1 của CB - CNV	2.000.000				2.000.000	2.000.000
138813	Phải thu BHYT (CNV)	3.415.207				3.415.207	3.415.207
138813	Tạm gác tiền BH do thay đổi mức lương từ tháng 1 đến tháng 4	3.927.061				3.927.061	3.927.061
138813	Phải thu lại tiền truy thu thuế GTGT & Tiền chậm nộp quyết toán thuế cảng Sóc Trăng	5.261.513		5.261.513			5.261.513
138813	Vô Quang Vinh	6.000.000				6.000.000	6.000.000
138813	Tạm gửi chi phí 7 lao động nghỉ việc	7.680.560				7.680.560	7.680.560
138813	Nguyễn Trung Hiếu	9.555.000				9.555.000	9.555.000
138813	Nguyễn Thanh Tuấn	23.119.885		23.119.885			23.119.885
138813	Phải thu Bxhx (CNV)	24.046.925				24.046.925	24.046.925

Đối tượng	Tên đối tượng	Tổng nợ	Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	Trích dự phòng
138813	Dương Châu Hồng Như Bình	29.558.105				29.558.105	29.558.105
138813	Phải thu khoản tạm ứng CNCNV nghỉ việc (Quân - Lạc - Khánh)	38.602.380				38.602.380	38.602.380
138813	Phan Nguyễn Nhã Trúc	42.485.000				42.485.000	42.485.000
138813	Trịnh Thanh Tùng	55.000.000				55.000.000	55.000.000
138813	Lê Thanh Hùng	77.166.000			77.166.000		77.166.000
138813	Đặng Trường Sơn (Tạm ứng sửa chữa)	86.668.825				86.668.825	86.668.825
138813	Chi Phí Gom Vết Than Tại Nhiệt Điện Duyên Hải Trà Vinh	156.614.460				156.614.460	156.614.460
138813	Chi Phí Bốc dỡ than tại cầu cảng số 1 (Gói thầu 56)	390.027.315				390.027.315	390.027.315
138813	Trương Thiện Đức	122.718.000				122.718.000	122.718.000
138813	Công Ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	154.250.000				154.250.000	154.250.000
138813	Nguyễn Thị Ngọc Bích	246.889.800			246.889.800		246.889.800
138813	Công TY TNHH Thanh Phương	300.000.000				300.000.000	300.000.000
138813	Ngô Thị Kim Phi	486.219.212				486.219.212	486.219.212
141	Trần Thị Hồng Thơm	163.717.565				163.717.565	163.717.565
141	Huỳnh Minh Đoàn	464.490.201	20.000.000			444.490.201	444.490.201
13882	Nguyễn Anh Tuấn	57.000.000			57.000.000		57.000.000
3312	Công Ty TNHH TM Dịch Vụ PCCC Duy Thức	203.790.000			203.790.000		142.653.000
3312	DNTN Sản Xuất - Gia Công - Thương Mại Hoàng Thắng	104.500.000				104.500.000	104.500.000
141	Trần Quốc Triều	26.000.000				26.000.000	26.000.000
141	Lâm Trúc Sơn	133.500.000				133.500.000	133.500.000
TỔNG CỘNG		13.983.486.540	35.576.000	1.050.825.782	650.457.800	12.246.626.958	13.874.399.560



Thái Thị Mỹ Linh
Người lập biểu



Thái Thị Mỹ Linh
Phụ trách kế toán



TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 06 năm 2026

Nguyễn Mạnh Hà
Người đại diện theo pháp luật

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 173 /CCT-TCKT

Cần Thơ, ngày 17 ... tháng 7 ... năm 2026

V/v giải trình liên quan đến BCTC quý 2
năm 2026 so với cùng kỳ quý 2 năm
2025

Kính gửi :

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ;

Mã chứng khoán: CCT;

Địa chỉ trụ sở chính: Số 2 Khu vực Phú Thắng, P. Hưng Phú, TP.Cần Thơ;

Điện thoại: +84 2926 516483.

Thực hiện theo Thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ xin giải trình các vấn đề liên quan đến Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026 so cùng kỳ quý 2 năm 2025 như sau:

Báo cáo tài chính tổng hợp: Kết quả lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính quý 2 năm 2026 lãi 3.931.156.924 đồng (tăng 418,7 % so với cùng kỳ quý năm 2025).

Chỉ tiêu	QUÝ 2 Năm 2026	QUÝ 2 Năm 2025	Giá trị	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
Tổng doanh thu	47.396.606.755	53.299.538.005	-5.902.931.250	88,9%
Tổng chi phí	42.482.660.601	51.622.069.313	-9.139.408.712	82,3%
Lợi nhuận trước thuế	4.913.946.154	1.677.468.692	3.236.477.462	292,9%
Lợi nhuận sau thuế	3.931.156.924	757.850.806	3.173.306.118	518,7%

Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 2/2026 đạt 3.931.156.924 đồng, biến động trên 10% so với Quý 2/2025:

* Doanh thu: Mặc dù tổng doanh thu Quý 2/2026 giảm 5.902.931.250 đồng (giảm 11,1%) so với cùng kỳ, lợi nhuận của Công ty vẫn tăng nhờ sự dịch chuyển cơ cấu doanh thu:

+ Mảng dịch vụ cốt lõi có tỷ suất lợi nhuận cao tăng trưởng: bốc xếp container, bơm rót hàng hóa, kho bãi, lai dắt tàu biển và dịch vụ hàng hải.

+ Mảng dịch vụ có biên lợi nhuận thấp giảm tỷ trọng: doanh thu chuỗi và doanh thu khác giảm.

Sự thay đổi trong cơ cấu doanh thu này giúp tối ưu hóa hiệu quả hoạt động, dẫn đến kết quả là mặc dù tổng doanh thu Quý 2/2026 giảm nhưng lợi nhuận sau thuế của Công ty vẫn tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước.

* Chi phí: Giảm 9.139.408.712 đồng (tương ứng giảm 18 %) so với cùng kỳ.

Vì vậy lợi nhuận trước thuế tăng 3.236.477.462 đồng và lợi nhuận sau thuế tăng 3.173.306.118 đồng (tương ứng tăng 418,7 % so với Quý 2/2025).

Trong Quý 2/2026, Công ty đã thu hồi được các khoản nợ phải thu khó đòi, dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi số tiền là 874.710.359 đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ về các vấn đề liên quan đến Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026, kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BTGD, BKS;
- Lưu: VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Hà

CAN THO PORT JOINT STOCK COMPANY



FINANCIAL REPORT

Q2 2026

(SUMMARY)

1. STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
2. INCOME STATEMENT
3. COST OF GOODS SOLD REPORT
4. CASH FLOW STATEMENT
5. NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

CANTHO PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 02, Phú Thắng Area, Hưng Phú Ward, Can Tho City

FINANCIAL STATEMENTS FOR Q2 2026

Fiscal Year Ended December 31, 2026

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION FOR Q2 2026

(Full format)

As at June 30, 2026

Currency: VND

ARTICLE	Code	Note	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A - CURRENT ASSETS	100		97,889,494,003	95,225,515,231
I. Cash and cash equivalents	110	VI	57,345,109,998	49,770,094,913
1. Cash	111	VI.1	8,419,426,055	15,921,971,120
2. Cash equivalents	112	VI.2b1	48,925,683,943	33,848,123,793
II. Short-term financial investments	120		13,127,940,841	13,377,740,841
1. Trading Securities	121		-	-
2. Provision for devaluation of held for trading se	122		-	-
3. Held to maturity investments	123	VI.2b1	13,127,940,841	13,377,740,841
4. Allowance for impairment of short-term held-tc	124			
5. Other short-term investments	125			
6. Provision for impairment of other short-term in	126			
III. Short-term receivables	130		26,110,752,292	30,432,892,675
1. Short-term trade receivables	131	VI.3a	33,649,977,468	35,967,287,821
2. Short-term advances to suppliers	132		2,990,075,691	4,492,583,590
3. Short-term loan Receivables	133		-	-
4. Receivables by the Scheduled Progress of Cons	134		-	-
5. Other short-term receivables	135	VI.4a	3,288,098,693	4,722,131,183
6. Provision for doubtful short-term receivables	136	VI.6	(13,817,399,560)	(14,749,109,919)
7. Insufficient Assets	137		-	-
IV. Inventories	140		1,123,373,263	496,652,144
1. Inventory	141	VI.7	1,123,373,263	496,652,144
2. Provision for obsolete inventories	149		-	-
V. Others Current Assets	160		182,317,609	1,148,134,658
1. Short-term prepaid expenses	161	VI.13a	182,317,609	1,148,134,658
2. Value-added tax deductible	162	VI.17b		
3. Tax and other receivables from the State	163			
4. Repurchase Government Bonds Transactions	164		-	-
5. Others Current Assets	165		-	-
B- LONG-TERM ASSETS	200		259,547,826,088	261,079,566,299
I. Long-term receivables	210		-	57,000,000
1. Long-term Receivables from Customers	211			
2. Payables to seller: long-term	212			
3. Capital of units directly under	213			
4. Long-term Internal Receivables	214			
5. Other long-term receivables	215	VI.4b	57,000,000	57,000,000
6. Provision for long-term doubtful debts	216		(57,000,000)	

CANTHO PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 02, Phú Thắng Area, Hưng Phú Ward, Can Tho City

FINANCIAL STATEMENTS FOR Q2 2026

Fiscal Year Ended December 31, 2026

Consolidated balance sheet for Q2 2026 (continued)

ARTICLE	Code	Note	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
II. Fixed assets	220		199,083,060,768	204,262,605,051
1. Tangible fixed assets	221	VI.9	194,836,746,354	199,909,024,929
- Cost	222		494,245,889,528	496,732,121,345
- Accumulated depreciation	223		(299,409,143,174)	(296,823,096,416)
2. Financial lease assets	224			
- Cost	225			
- Accumulated depreciation	226			
3. Intangible fixed assets	227	VI.10	4,246,314,414	4,353,580,122
- Cost	228		8,373,553,602	8,373,553,602
- Accumulated depreciation	229		(4,127,239,188)	(4,019,973,480)
IV. Invested real estate	240			
- Cost	241			
- Accumulated depreciation	242			
V. Long-term-financial investments	250		47,298,655,607	50,264,027,151
1. Production in progress: long-term	251			
2. Construction in progress	252	VI.8b	47,298,655,607	50,264,027,151
VI. Long-term-financial investments	260		4,274,373,443	4,274,373,443
1. Subsidiary company investments	261			
2. Investments in associates	262	VI.2c	4,497,251,573	4,497,251,573
3. Investments in other entities	263		-	
4. Provision for impairment of long-term investme	264		(222,878,130)	(222,878,130)
5. Long - term held-to-maturity investments	265			
6. Provision for impairment of long-term held	266			
VII. Other long-term assets	270		8,891,736,270	2,221,560,654
1. Long-term prepaid expenses	271	VI.13b	8,891,736,270	2,221,560,654
2. Deferred income tax assets	272			
3. Long-term Equipment and Spare Parts	273			
4. Other investments: long-term	274			
TOTAL ASSETS	280		357,437,320,091	356,305,081,530
C - LIABILITIES	300		78,110,919,348	83,385,821,519
I. Short-term liabilities	310		31,743,007,235	33,603,287,521
1. Short-term trade payables	311	VI.16a	9,963,304,006	9,241,971,876
2. Short-term advances from customers	312		96,701,423	1,176,089,948
3. Dividends and profits payable	313			
4. Statutory obligations	314	VI.17a	4,091,508,094	2,285,260,730
5. Payables to employees	315		3,596,430,719	6,606,158,615
6. Short-term Accrued Expenses	316	VI.18a	1,462,935,841	1,706,913,552
7. Short-term Intercompany Payables	317			
8. Payables by Scheduled Progress of Constructio	318			
9. Short-term unearned revenues	319		308,602,658	60,000,000
10. Other short-term payables	320	VI.19a	2,215,040,071	2,518,408,377
11. Short-term loans and finance lease liabilities	321	VI.15a	10,000,000,000	10,000,000,000
12. Provision for short-term payables	322		-	-

CANTHO PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 02, Phú Thắng Area, Hưng Phú Ward, Can Tho City

FINANCIAL STATEMENTS FOR Q2 2026

Fiscal Year Ended December 31, 2026

Consolidated balance sheet for Q2 2026 (continued)

ARTICLE	Code	Note	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
13. Reward and Welfare Fund	323	VI.25e	8,484,423	8,484,423
14. Price Stabilisation Fund	324			
15. Repurchase Government Bonds Transactions	325			
II. Long-term liabilities	330		46,367,912,113	49,782,533,998
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term advances from customers	332			
3. Long-term statutory obligations	333			
7. Long-term unearned revenue	337			
8. Other long-term liabilities	338	V.19b	37,782,590,585	36,197,212,470
9. Long-term loans and finance lease liabilities	339	V.15b	8,585,321,528	13,585,321,528
14. Science and Technology Development Fund	344			
D - OWNER'S EQUITY	400		279,326,400,743	272,919,260,011
1. Share capital	411	VI.25a	275,281,179,597	275,281,179,597
- Shares with voting rights	411a		275,281,179,597	275,281,179,597
- Preferred stock capital	411b		-	-
8. Investment and development fund	418	VI.25e	646,231,180	646,231,180
9. Other Funds	419		-	-
10. Undistributed Profit	420	VI.25a	3,398,989,966	(3,008,150,766)
- Undistributed earnings by the end of prior	420a		(3,008,150,766)	(8,312,141,225)
- Undistributed earnings of current period	420b			
			6,407,140,732	5,303,990,459
TOTAL RESOURCES	440		357,437,320,091	356,305,081,530

Can Tho City, June 30, 2026



Thai Thi My Linh
Preparer



Thai Thi My Linh
Person in charge of Accounting



Nguyen Manh Ha
Legal Representative

CANTHO PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 02, Phú Thắng Area, Hưng Phú Ward, Can Tho City

FINANCIAL STATEMENTS FOR Q2 2026

Fiscal Year Ended December 31, 2026

STATEMENT OF INCOME

Quarter 2, 2026

Currency: VND

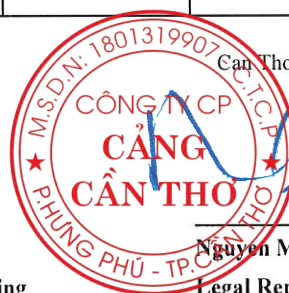
ARTICLE	Code	Note	Quarter 2		Cumulative for the Year	
			This year	Last year	This year	Last year
			01/04/2026 - 30/06/2026	01/04/2025 - 30/06/2025	01/01/2026 - 30/06/2026	01/01/2025 - 30/06/2025
1. Revenues from sale of goods and rendering of services	01	VII.1a	46,589,697,458	52,565,832,291	83,998,910,705	85,588,866,053
2. Revenue deductions	02					
3. Net revenues from sale of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10		46,589,697,458	52,565,832,291	83,998,910,705	85,588,866,053
4. Cost of goods sold and services	11	VII.3	36,699,186,352	45,341,757,645	67,420,666,677	73,334,317,908
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		9,890,511,106	7,224,074,646	16,578,244,028	12,254,548,145
6. Net gains/losses from disposal of investment properties	21					
7. Financial income	22	VII.4	776,519,626	435,845,686	1,304,541,137	840,309,537
8. Financial expenses	23		183,032,189	240,201,155	385,378,115	490,706,773
- In which: Interest expense	24		183,032,189	240,201,155	385,378,115	490,706,773
9. Selling expenses	25	VII.8b	24,075,243	24,355,726	48,150,486	124,329,229
10. General and administrative expenses	26	VII.8a	5,543,809,431	5,705,030,446	10,261,582,704	9,671,596,693
11. Net profit from operating activities (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		4,916,113,869	1,690,333,005	7,187,673,860	2,808,224,987
12. Other income	31	VII.6	30,389,671	297,860,028	877,102,924	1,599,367,439
13. Other expenses	32	VII.7	32,557,386	310,724,341	55,850,870	325,610,592
14. Profit from other activities (40 = 31 - 32)	40		(2,167,715)	(12,864,313)	821,252,054	1,273,756,847
15. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		4,913,946,154	1,677,468,692	8,008,925,914	4,081,981,834
16. Current Corporate income tax expense	51		982,789,230	919,617,886	1,601,785,182	919,617,886
17. Deferred tax income	52					
18. Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,931,156,924	757,850,806	6,407,140,732	3,162,363,948
19. Basic earnings per share (*)	70		143	28	233	115
20. Diluted earnings per share (*)	71		143	31	233	115



Thai Thi My Linh
Preparer



Thai Thi My Linh
Person in charge of Accounting



Can Tho City, June 30, 2026

Nguyễn Mạnh Hà
Legal Representative

CANTHO PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 02, Phú Thắng Area, Hưng Phú Ward, Can Tho City

FINANCIAL STATEMENTS FOR Q2 2026

Fiscal Year Ended December 31, 2026

CASH FLOW STATEMENT FOR Q2 2026

(Full format)

(Indirect Method)

As at June 30, 2026

Currency: VND

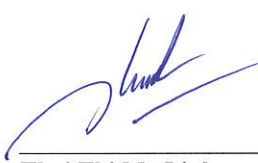
Cumulative from the Beginning of the Year
to the End of the Period

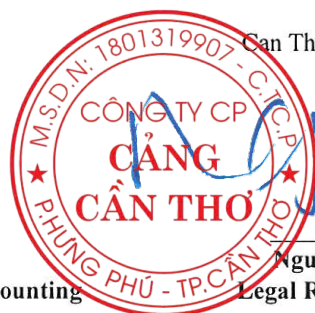
From 01/01/2026 to 30/06/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND
---	---

ARTICLE	Code	Note		
I. Cash flows from operating activities				
1. <i>Accounting profit before tax</i>	01		8,008,925,914	4,081,981,834
2. <i>Adjustments for:</i>				
- Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02		8,465,610,295	7,167,306,064
- Provisions	03		(874,710,359)	514,997,594
- Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency	04		-	
- Gains/losses from investment and financial activities	05		(2,127,612,483)	(2,119,686,261)
- Interest expenses	06		385,378,115	490,706,773
- Other adjustments	07			
3. <i>Operating profit before changes in working capital</i>	08		13,857,591,482	10,135,306,004
- (Increase) decrease in receivables	09		5,253,850,742	(12,475,847,717)
- Increase, decrease in inventories	10		(626,721,119)	(62,650,213)
- Increase (decrease) in payables (excluding interest payable, corporate income tax payable)	11		(34,484,468)	5,579,644,587
- Increase, decrease in prepaid expenses	12		(4,458,944,383)	(3,027,681,444)
- Increase, decrease in Trading Securities	13		-	-
- Interest paid	14		-	(490,706,773)
- Corporate income tax paid	15		(2,227,581,000)	(538,398,391)
- Other Cash Inflows from Operating Activities	16		-	
- Other payments on operating expenses	17			
<i>Net cash flows from operating activities</i>	20		11,763,711,254	(880,333,947)
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(1,615,396,195)	(4,342,933,703)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		872,358,889	1,557,626,894
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		(10,311,300,628)	(10,608,026,206)
4. Collections of loans and resale of debt instrument				

ARTICLE	Code	Note	Cumulative from the Beginning of the Year to the End of the Period	
			From 01/01/2026 to 30/06/2026	From 01/01/2025 to 30/06/2025
			VND	VND
of other entities	24		10,630,098,728	12,307,350,000
5. Money spent on investment in other entities	25		-	-
6. Cash Proceeds from Investment in Other Entities	36		-	-
7. Interest and dividend received	27		1,235,543,037	659,093,086
<i>Net cash flows from investing activities</i>	30		811,303,831	(426,889,929)
III. Net cash flows from investing activities				
1. Cash Proceeds from Issuance of Shares and Contributions from Owners	31		-	-
2. Cash Repayment of Capital Contributions to Owners, Repurchase	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		-	-
4. Repayment of principal	34		(5,000,000,000)	(5,006,612,480)
5. Finance lease principal paid	35		-	-
6. Dividends or profits paid to owners	36		-	-
<i>Net cash flows from financing activities</i>	40		(5,000,000,000)	(5,006,612,480)
Net cash flows in the year	50		7,575,015,085	(6,313,836,356)
Cash and cash equivalent at the beginning of the year	60		49,770,094,913	36,371,971,943
Effect of exchange rate fluctuations	61			
Cash and cash equivalent at the end of the year	70		57,345,109,998	30,058,135,587


 Thai Thi My Linh
 Preparer


 Thai Thi My Linh
 Person in charge of Accounting

Can Tho City, June 30, 2026 

 NGUYEN MANH HA
 Legal Representative

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER 2 2026**

I. Characteristics of the Company:

1. Structure Of Ownership:

Can Tho Port Joint Stock Company is a privatized company from Can Tho Port Limited Liability Company (a wholly state-owned company) per Decision No, 652/QĐ-HHVN dated November 28, 2014 by Vietnam Maritime Corporation, The company operates under the business registration certificate No, 1801319907 issued by the Department of Planning and Investment of Can Tho City, first registered on October 31, 2013, and amended for the eleventh time on June 12, 2026.

The company's head office is located at: No, 2, Phu Thang Quarter, Hung Phu Ward, Can Tho City.

The registered charter capital of the company is VND 275,281,179,597, with actual contributed capital as of June 30, 2025, being VND 275,281,179,597; equivalent to 27,528,118 shares, with a par value of VND 10,000 per share.

As of June 30, 2026, the company has a total of 122 employees (120 employees as of January 1, 2026).

2. Business Fields

The company is engaged in port transportation services.

3. Main Business Activities

The main activities of the company include:

- Cargo handling by road, cargo handling at seaports;
- Warehousing and storage services, including customs warehouse, cold storage, and other types of warehouses;
- Supportive services for coastal and maritime transportation;
- Shipping agency services, maritime transportation agency, customs declaration;
- Retail sales of motor fuel in specialized stores.

4. Typical Production and Business Cycle

5. Significant Events During the Fiscal Year Affecting the Financial Statements

6. Company Structure:

The company has one subordinate unit, the Can Tho Joint Stock Company - Can Tho Port Logistics Center, located at 27 Le Hong Phong, Thoi An Dong Ward, Can Tho City,

The primary business activity of this unit is port transportation services and warehousing rental, (According to Decision No, 96/QĐ-HDQT dated June 15, 2026, the branch will temporarily suspend its operations from June 19, 2026 to December 19, 2026), Information regarding subsidiaries, joint ventures, and associates of the company can be found in Disclosure Note No, 2c.

7. Disclosure Statement on Financial Report Comparability (Information on financial reports – whether comparable or not; if not comparable, reasons such as changes in ownership structure, division, merger, etc, and the length of comparison periods should be stated clearly).

II. Accounting Period and Reporting Currency

1. The Company's fiscal year begins on 01 January and ends on 31 December of the calendar year, This separate financial statement is prepared for the fiscal year ending 31 December 2026,

2. The reporting currency used in accounting is the Vietnamese Dong (VND).

III. Accounting Standards and Regulations Applied

1. Accounting Standards Applied:

The Company applies the Corporate Accounting System issued under Circular No, 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, by the Ministry of Finance.

2. Statement of Compliance with Accounting Standards and Regulations:

The company complies with Vietnamese Accounting Standards and all relevant guidance issued by the Government. The financial statements are prepared and presented according to the requirements of the respective standards and regulations currently in effect.

IV. Accounting Policies Applied (In the case that the business is a going concern)

1. Principle for Conversion of Financial Statements Prepared in Foreign Currencies to Vietnamese Dong.

When accounting records are in currencies other than Vietnamese Dong, the conversion of financial statements is performed using the exchange rate at the transaction date or the exchange rate on the financial statement date. Any impact resulting from this conversion is reflected in the financial statements.

2. Types of Exchange Rates Applied in Accounting.

3. Principle for Determining the Effective Interest Rate for Discounting Cash Flows,

4. Principle for Recognizing Cash and Cash Equivalents.

- Cash includes cash on hand and demand deposits in banks,
- Cash equivalents are short-term, highly liquid investments that can be easily converted into known amounts of cash with a negligible risk of changes in value.

5. Accounting Principles for Financial Investments

- *Held-to-Maturity Investments: Includes time deposits, bonds, preferred shares, and loans that are held to maturity for earning periodic interest.*

- *Investments in Joint Ventures: Initially recognized at cost. After initial recognition, the value of these investments is determined based on cost less any impairment provision.*

- Allowance for Impairment: This is established at the end of each period as follows:

+ For investments in joint ventures: The impairment provision is created when the investee company incurs a loss, based on the joint venture at the time of the provision.

+ For held-to-maturity investments: An impairment provision is created based on the recoverability of the investment in accordance with legal regulations.

6. Accounting Principles for Accounts Receivable:

- Accounts receivable are monitored in detail by due date, debtor, currency type, and other management needs.

- Provision for doubtful debts is made for receivables that are past due as stated in economic contracts, loan agreements, contractual commitments, or debt commitments, and for receivables that are not yet due but are deemed unlikely to be collected. Specifically, the provision for past-due receivables is based on the original payment terms of the sales contract, disregarding any debt rescheduling agreements between the parties. Provision is also made for receivables not yet due where the debtor has become bankrupt, is undergoing dissolution procedures, has disappeared, or absconded.

7. Inventory Accounting Policies:

- Inventories are initially recognized at cost, which includes purchase costs, conversion costs, and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Subsequent to initial recognition, if the net realizable value of inventories is lower than cost at the reporting date, inventories are recognized at net realizable value,

- The value of inventories is determined using the weighted average method.

- Inventories are accounted for using the perpetual inventory system.

- A provision for inventory obsolescence is made at the end of the reporting period for the difference between the cost of inventories and their net realizable value.

8. Accounting Policies for Fixed Assets and Depreciation:

- Tangible and intangible fixed assets are initially recognized at cost. During their useful lives, tangible and intangible fixed assets are stated at cost, accumulated depreciation, and net book value.

- Depreciation of fixed assets is calculated using the straight-line method based on the following estimated useful lives:

- Buildings and structures

05 - 30 years

- Machinery and equipment	05 - 10 years
- Transportation and transmission equipment	06 - 10 years
- Management equipment and tools	03 - 05 years
- Other fixed assets	03 - 05 years
- Land use rights	20 - 50 years

9. Accounting Policies for Business Cooperation Contracts.

10. Accounting Policies for Deferred Income Tax.

11. Accounting Policies for Prepaid Expenses.

- Expenses incurred relating to the operating activities of multiple financial years are recognized as prepaid expenses and amortized to the operating results of subsequent financial years.

- The calculation and amortization of long-term prepaid expenses to operating expenses in each financial year are based on the nature and extent of each type of expense to select a reasonable amortization method and basis.

- The Company's prepaid expenses include:

+ Tools and supplies, which include assets held by the Company for use in normal business operations, with the cost of each asset being less than VND 30 million and therefore not meeting the criteria for recognition as a fixed asset under current regulations, The cost of tools and supplies is amortized using the straight-line method over a period of 3 to 36 months.

+ Other prepaid expenses are recognized at cost and amortized using the straight-line method over their useful lives of 3 to 36 months.

12. Accounting Policies for Payables.

- Payables for goods and services received from suppliers or provided to customers during the reporting period but not yet paid, and other payables such as accrued interest expense, are recognized as operating expenses of the reporting period.

- The recognition of accrued expenses in operating expenses during the period is performed in accordance with the matching principle between revenue and expenses incurred during the period, Accrued expenses will be settled against actual expenses incurred, The difference between the accrued amount and actual expenses is reversed.

13. Accounting Policies for Borrowings and Finance Lease Liabilities.

Borrowings are monitored by lender, loan agreement, and repayment term, Borrowings in foreign currencies are monitored in detail in the original currency.

14. Accounting Policies for the Recognition and Capitalization of Borrowing Costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period they are incurred, except for borrowing costs directly attributable to the construction or production of qualifying assets, which are capitalized as part of the cost of those assets when the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard (VAS) 16, "Borrowing Costs," are met, In addition, for specific loans.

15. Accounting Policies for Accrued Expenses.

- Payables for goods and services received from suppliers or provided to customers during the reporting period but not yet paid, and other payables such as accrued interest expense, are recognized as operating expenses of the reporting period,

- The recognition of accrued expenses in operating expenses during the period is performed in accordance with the matching principle between revenue and expenses incurred during the period, Accrued expenses will be settled against actual expenses incurred, The difference between the accrued amount and actual expenses is reversed.

16. Accounting Policies and Methods for Recognizing Provisions for Liabilities.

17. Accounting Policies for Unearned Revenue.

Unearned revenue includes advance payments received from customers for one or more financial years for asset rentals.

Unearned revenue is transferred to Revenue from Sales and Services in amounts appropriate for each financial year.

18. Accounting Policies for Convertible Bonds.

19. Accounting Policies for Equity:

- Contributed capital is recognized at the actual amount contributed by the owners.

- Retained earnings reflect the results of operations (profits and losses) after corporate income tax and the distribution of profits or treatment of losses of the Company.

20. Revenue Recognition Policies and Methods:

- Revenue is recognized when the Company is likely to receive economic benefits that can be reliably measured, Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, net of trade discounts, sales returns, and allowances.

- Financial income

- Revenue arising from interest and other financial income is recognized when both of the following conditions are met:

+ It is probable that economic benefits will flow to the Company from the transaction;

+ The revenue can be reliably measured.

21. Accounting Policies for Revenue Deductions.

22. Accounting Policies for Cost of Goods Sold.

Cost of goods sold during the period is recognized in accordance with the matching principle with revenue generated during the period and in compliance with the prudence principle, Losses of materials and goods exceeding norms, expenses exceeding normal norms, and inventory losses after deducting the responsibility of relevant individuals or groups are fully and promptly recognized in cost of goods sold during the period.

23. Accounting Policies for Financial Expenses.

Expenses recognized as financial expenses are borrowing costs.

These amounts are recognized at the total amount incurred during the period, without offsetting against financial income.

24. Accounting Policies for Selling Expenses and General and Administrative Expenses,

25. Accounting Policies and Methods for Recognizing Current Corporate Income Tax Expense and Deferred Corporate Income Tax Expense.

26. Other Accounting Policies and Methods

V. Applicable Accounting Policies (in case the entity does not meet the going concern assumption):

1. Is there a reclassification of long-term assets and long-term liabilities to current?

2. Principles for determining the value of each type of asset and liability (at net realizable value, recoverable value, fair value, present value, current value, etc.)

3. Principles for financial treatment of:

- Provisions;

- Asset revaluation differences and exchange rate differences (still reflected on the Balance Sheet – if any)

VI. Additional Information for Items Presented in the Balance Sheet

Currency: đồng,

1. Cash and Cash Equivalents:

Item	End of Period	Beginning of Period
- Cash on hand	0	951,659,744
- Cash at bank (demand)	8,419,426,055	14,970,311,376
- Cash equivalents	48,925,683,943	33,848,123,793
Total	57,345,109,998	49,770,094,913

2. Financial Investments:

a) Trading Securities:

None.

b) Held-to-Maturity Investments.

Item	End of Period		Beginning of Period	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
b1) Short-term				
- Time deposits (2b1)	13,127,940,841	13,127,940,841	13,377,740,841	13,377,740,841

- Other investments				
b2) Long-term				
- Time deposits				
- Other investments				

(2b1) Details of Short-term Time Deposits:

Item	End of Period	Beginning of Period
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (12-month term)	2,783,745,354	2,689,324,964
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (06-month term)	10,000,000,000	10,413,218,490
Accrued interest on term deposits at Vietcombank Can Tho	344,195,487	254,348,984
Accrued interest on term deposits at Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Can Tho Branch (03-month term)	0	20,848,403
TỔNG CỘNG	13,127,940,841	13,377,740,841

c) Investments in Other Entities (with details of each investment by ownership percentage and voting rights).

Item	End of period			Beginning of period		
	Cost	Fair value	Provi sion	Cost	Fair value	Provi sion
- Investments in subsidiaries						
- Investments in joint ventures/associates	4,497,251,573	4,497,251,573	0	4,497,251,573	4,497,251,573	

+ Investment in Can Tho Port - Thanh Tuan Two-Member Limited Liability Company: VND 4,497,251,573.

- Summary of the operating performance of subsidiaries, joint ventures, and associates during the period;

- Significant transactions between the Company and its subsidiaries, joint ventures, and associates during the period.

- If fair value cannot be determined, provide an explanation.

3. Accounts Receivable:

Item	End of Period	Beginning of Period
a) Short-term Accounts Receivable (3a)	33,649,977,468	35,967,287,821
- Accounts receivable - other customers		
b) Long-term Accounts Receivable		

(3a) Detail of Short-term Accounts Receivable:

Vinacomin – Coal Import Export jsc	2,225,989,733
Khang Phuc Trading & Import-Export Co., Ltd	623,377,754
VIMC Container Transport JSC	3,068,887,839
Traco Transport Joint Stock Corporation No1	843,194,070
Truong Son Import-Export & Investment JSC	1,271,551,525
Petrovietnam Fertilizer and Chemicals Corporation JSC	3,756,482,760
Phuc Cuong Housing Development Investment JSC	645,000,000
Bac Nam Environment Technology Co., Ltd.	744,057,590
GLS Shipping Joint Stock Company	636,763,420
Hoa Sen Home Joint Stock Company	1,546,934,919

Song Hong Co., Ltd.	530,914,050
Tay Do Steel Co., Ltd.	552,700,696
Q & D Co., Ltd.	631,331,990
Nine Dragons Import Export Trade Services Co., Ltd	672,059,313
Irradiation Of Can Tho Joint Stock Company	1,829,917,008
Thuan Thanh Dat Trading Export Import Limited Liability Company	770,990,936
Ngoc nam long trading service Co., Ltd	1,206,381,211
PetroVietnam Camau Fertilizer JSC	1,403,595,241
Hoa Phat Dung Quat Steel Joint Stock Co.,JSC	645,802,887
Minh Hoang Logistic Co., Ltd	1,966,905,946
Retail Customers	8,077,138,574
TOTAL	33,649,977,462

4. Other Receivables:

Item	End of Period		Beginning of Period	
	Value	Provision	Value	Provision
a) Short-term (4a)	3,288,098,693		4,722,131,183	
- Receivable for profit sharing;	154,250,000		154,250,000	
- Advances;	802,707,766		1,016,019,766	
- Receivable for losses before equitization				
- Other receivables	2,331,140,927		3,551,861,417	
b) Long-term	57,000,000		57,000,000	
- Receivable from employees;	57,000,000		57,000,000	
- Deposits	0		0	
- Due from related parties;	0		0	
- Other long-term receivables				
Total	3,345,098,693		4,779,131,183	

4a) Details of Other Short-term Receivables:

Item	End of Period	Beginning of Period
Receivable from Can Tho Port - Thanh Tuan Co., Ltd. (Profit sharing for 2016+2017)	154,250,000	154,250,000
Advances to employees	802,707,766	1,016,019,766
Receivable for employee advances (resigned employees: Quan – Lac – Khanh)	38,602,380	38,602,380
Receivable for advance to Mr, Dang Truong Son (resigned)	86,668,825	86,668,825
Receivable from employees resigned in 2023 (Bich, Le Thanh Hung, Kim Phi)	810,275,012	810,275,012
Receivable for bid security from Thanh Phuong Co.	300,000,000	300,000,000
Aggregation of Costs Related to the 15-Hectare Project Land Area	0	680,000,000
Other receivables	1,095,594,710	1,636,315,200
Total	3,288,098,693	4,722,131,183

5.Assets Awaiting Processing (Details): None

6. Bad Debts:

Disclosed in Appendix 5.

7. Inventories:

Item	End of Period		Beginning of Period	
	Value	Provision	Value	Provision
- Goods in transit				
- Raw materials	341,464,184		212,726,526	
- Tools and supplies	776,109,079		283,925,618	
- Work in progress	0		0	
- Finished goods	5,800,000		0	
Total	1,123,373,263		496,652,144	

8. Long-term Assets in Progress:

a) Details of long-term work in progress, including an explanation of why these projects are not expected to be completed within the normal operating cycle.

b) Details of major construction in progress projects (those exceeding 10% of total CIP).

Item	End of Period	Beginning of Period
- Purchases;		
- Construction in progress (8b)	47,298,655,607	49,018,612,967
Total	47,298,655,607	49,018,612,967

(8b) Details of Construction in Progress as of June 30, 2026:

Item	End of Period	Beginning of Period
- Renovation and upgrade costs for roads outside and leading to yard 10b at Cai Cui Port	0	826,969,091
- Construction in progress for Cai Cui Port – Phase 1	38,159,010,131	39,493,818,401
- Construction in progress for Cai Cui Port – Phase 2	8,647,825,475	8,647,825,475
- Accumulation of Investment Costs for the 1000KVA Substation at Cai Cui Port	83,023,704	0
- Accumulation of upgrade costs for PL-COS Terminal Operating System and Payroll System	14,814,815	14,814,815
- Accumulation of Investment Costs for the 02 Fixed Electric Cranes Project	362,037,038	0
- Accumulation of Investment Costs for 01 Crawler Crane	31,944,444	0
- Cost accumulation for the renovation and floor raising of Warehouses 1, 3, and 7 at Hoang Dieu Terminal	0	35,185,185
Total	47,298,655,607	49,018,612,967

9. Movements in Tangible Fixed Assets

Disclosed in Appendix 1.

10. Movements in Intangible Fixed Assets:

Disclosed in Appendix 2.

11. Movements in Finance Lease Assets: None.

12. Movements in Investment Property: None.

13. Prepaid Expenses:

Item	End of Period	Beginning of Period
a) Short-term (Itemized details)	182,317,609	1,148,134,658
- Other items (Disclose details if material)	182,317,609	1,148,134,658
b) Long-term	8,891,736,270	3,466,974,838
- Other items (Disclose details if material)	8,891,736,270	3,466,974,838
Total	9,074,053,879	4,615,109,496

(13a) Short-term prepaid expenses for allocation of tools and supplies and short-term repairs: 182,317,609 đồng.

(13b) Long-term prepaid expenses for allocation of tools and supplies and long-term repairs: 8,891,736,270 đồng.

14. Other Assets: None.

15. Borrowings and Finance Lease Liabilities:

Item	End of Period		During the Period		Beginning of Period	
	Value	Amount Repayable	Increase	Decrease	Value	Amount Repayable
a) Short-term borrowings	10,000,000,000	10,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
b) Long-term borrowings	8,585,321,528	8,585,321,528		5,000,000,000	13,585,321,528	13,585,321,528
Total	18,585,321,528	18,585,321,528	5,000,000,000	10,000,000,000	23,585,321,528	23,585,321,528

(15) Details of short-term and long-term borrowings:

Principal payable to Vietnam Maritime Corporation (VIMC paid on behalf of CCT for loan from Vietinbank)	10,000,000,000
Loan from Vietnam Maritime Corporation (VIMC paid on behalf of CCT for loan from Vietinbank)	8,585,321,528
Total	18,585,321,528

16. Trade Payables:

Item	End of Period	Beginning of Period
a) Short-term trade payables	9,963,304,006	9,241,971,876
Total	9,963,304,006	9,241,971,876

(16a) Details of short-term trade payables:

Item	End of Period	Beginning of Period
Vietnam Maritime Corporation – JSC	1,255,058,762	1,207,135,804
Minh Minh An Giang Co.,Ltd,	0	716,834,400
Lexim Com.,Ltd,	594,000,000	
Nguyen Tien Transportation Service Co., Ltd,	0	228,857,087
Hao loi one member Co., Ltd	730,857,600	
Can Tho Bridge Joint Stock Company	537,768,600	
Vietgroup Can Tho Trading and Service Co.,Ltd,	0	71,374,345
Duyen Hai Star Co., Ltd,	0	38,836,666
Minh Nam Mechanical Co., Ltd,	4,166,463,109	2,127,035,006
Minh Hoang Logistics Co., Ltd,	0	2,159,230,068
Retail Customers	2,679,155,935	2,692,668,500
TOTAL	9,963,304,006	9,241,971,876

17. Taxes and Other Payables to the State:

a) Payables (detailed by tax type)

Disclosed in Appendix 3.

b) Receivables (detailed by tax type).

18. Accrued Expenses:

Item	End of Period	Beginning of Period
a) Short-term	1,462,935,841	1,706,913,552
- Accrued transportation and handling costs		
- Accrued warehouse rental costs		
- Other accrued expenses	1,462,935,841	1,706,913,552
b) Long-term		

- Interest payable		
- Other accruals (detailed by item)		
Total	1,462,935,841	1,706,913,552

18a) Details of short-term accrued expenses:

Item	End of Period	Beginning of Period
Can Tho City Electricity Company – Cai Rang Electricity Branch	79,394,001	93,893,108
Can Tho City Electricity Company	144,502,381	169,034,617
CMC Renewable Energy JSC	37,768,969	28,173,887
Vietgroup Can Tho Trading and Service Co., Ltd	766,660,625	818,776,409
Le Nghiem Construction Services Trading Co., Ltd,	0	363,319,520
Other Payables	434,609,865	233,716,011
TOTAL	1,462,935,841	1,706,913,552

19. Other Payables:

Item	End of Period	Beginning of Period
a) Short-term	2,215,040,071	2,518,408,377
- Trade union fees	21,333,256	22,793,108
- Social insurance	0	
- Health insurance	441,118	441,118
- Unemployment insurance	0	
- Short-term deposits (19a1)	875,200,986	1,332,924,650
- Other payables (19a2)	1,318,064,711	1,162,249,501
b) Long-term	37,782,590,585	36,197,212,470
- Long-term deposits (warehouse rental deposits)	4,299,278,200	3,099,278,200
- Other long-term payables:	33,483,312,385	33,097,934,270
+ Interest payable to VIMC	13,459,794,283	13,074,416,168
+ Payable to Can Tho City People's Committee (final settlement of Cai Cui Port Phase 1 investment project)	20,023,518,102	20,023,518,102
Total	39,997,630,656	38,715,620,847

(19a1) Details of short-term deposits:

Item	End of Period	Beginning of Period
Hoa Sen Group JSC	0	240,000,000
Gemadept Logistics One Member Co.,Ltd	247,968,000	247,968,000
Minh Nam Mechanical Co., Ltd	85,276,336	300,000,000
Other payables	541,956,650	544,956,650
Total	875,200,986	1,332,924,650

(19a2) Details of other short-term payables:

Item	End of Period	Beginning of Period
Vietnam Maritime Corporation	1,124,659,052	987,359,052
Other payables	193,405,659	174,890,449
Total	1,318,064,711	1,162,249,501

20. Unearned Revenue: 308,602,658 VND.

21. Bonds Issued

21.1. Plain bonds (detailed by type):

None.

21.2. Convertible bonds:

None.

22. Redeemable Preference Shares Classified as Liabilities:

- Par value;
- Parties to whom the shares were issued (management, employees, other);
- Redemption terms (Timing, repurchase price, other key terms in the issuance agreement);
- Value repurchased during the period;

- Other disclosures.

23. Provisions.

None.

24. Deferred Tax Assets and Deferred Tax Liabilities:

a, Deferred tax assets:

None.

b- Deferred tax liabilities:

None.

25. Equity:

a) Statement of changes in equity:

Disclosed in Appendix 4.

b) Details of owners' contributed capital:

	End of Period	Beginning of year
Vietnam Maritime Corporation	272,566,179,597	272,566,179,597
Other shareholders	2,715,000,000	2,715,000,000
Total	275,281,179,597	275,281,179,597

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits: None,

d) Shares:

	End of Period	Beginning of year
Number of shares authorized for issuance	27,528,118	27,528,118
Number of shares issued		
- Common shares	27,528,118	27,528,118
Number of shares repurchased		
- Common shares	-	-
Number of shares outstanding		
- Common shares	27,528,118	27,528,118
- Preference shares	-	-

đ) Dividends: None.

e) Company funds:

Item	End of Period	Beginning of Period
- Development investment fund,	646,231,180	646,231,180
- Bonus and welfare fund,	8,484,423	8,484,423
- Other equity funds,		

g) Income and expenses, gains or losses recognized directly in equity as required by specific accounting standards.

26. Revaluation Surplus: None.

27. Exchange Differences: None.

28. Funds: None.

29. Off-Balance-Sheet Items:

a) Leased assets: Total future minimum lease payments under non-cancellable operating lease agreements by term.

b) Assets held in trust: (None).

c) Foreign currencies: At the end of the reporting period, cash and cash equivalents include 1,669,52USD (One thousand six hundred sixty-nine dollars and fifty-two cents).

d) Precious metals, gemstones: None.

đ) Bad debts written off: None.

e) Other information about off-balance-sheet items.

30. Other Information Disclosed by the Company.

VII. Supplementary Information for Items Presented in the Income Statement:

1. Total Revenue from Sales and Service Provision:

Currency: VND

Item	Q2-2026	Q2-2025	YTD	
			2026	2025
A, Revenue				
- Sales Revenue	0	0	0	89,334,097
- Service Revenue	46,589,697,458	52,565,832,291	83,998,910,705	85,499,531,956
Total	46,589,697,458	52,565,832,291	83,998,910,705	85,588,866,053

2. Revenue Deductions:

Item	Q2-2026	Q2-2025	YTD	
			2026	2025
- Trade Discounts	0	0	0	0
Total	0	0	0	0

3. Cost of Goods Sold:

Item	Q2-2026	Q2-2025	YTD	
			2026	2025
- Cost of Services Provided	36,699,186,352	45,341,757,645	67,420,666,677	73,255,143,414
- Cost of Goods Sold				79,174,494
Total	36,699,186,352	45,341,757,645	67,420,666,677	73,334,317,908

4. Financial Income:

Item	Q2-2026	Q2-2025	YTD	
			2026	2025
- Interest on Deposits and Loans	776,519,626	435,845,686	1,304,541,137	840,309,537
- Exchange Rate Differences	0			
Total	776,519,626	435,845,686	1,304,541,137	840,309,537

5. Financial Expenses:

Item	Q2-2026	Q2-2025	YTD	
			2026	2025
- Interest on Loans	183,032,189	240,201,155	385,378,115	490,706,773
- Exchange Rate Losses				
Total	183,032,189	240,201,155	385,378,115	490,706,773

6. Other Income:

Item	Q2-2026	Q2-2025	YTD	
			2026	2025
- Disposal of Fixed Assets;	0	0	823,071,346	1,279,376,724
- Other Income	30,389,671	297,860,028	54,031,578	319,990,715
Total	30,389,671	297,860,028	877,102,924	1,599,367,439

7. Other Expenses:

Item	Q2-2026	Q2-2025	YTD	
			2026	2025
- Fines;				
- Expenses on Disposal of Fixed Assets				
- Other Expenses,	32,557,386	310,724,341	55,850,870	325,610,592
Total	32,557,386	310,724,341	55,850,870	325,610,592

8. Selling Expenses and General and Administrative Expenses:

Item	Q2-2026	Q2-2025	YTD	
			2026	2025
a) General and Administrative Expenses Incurred During the Period				
- Other General and Administrative Expenses	5,543,809,431	5,705,030,446	10,261,582,704	9,671,596,693
b) Selling Expenses Incurred During the Period				
- Other Selling Expenses,	24,075,243	24,355,726	48,150,486	124,329,229

9. Operating Expenses by Element:

Item	Q2-2026	Q2-2025	YTD	
			2026	2025
- Raw Materials and Supplies	2,152,944,948	837,292,768	3,494,850,998	2,349,060,938
- Salaries and Wages	8,738,189,221	8,269,874,657	15,571,982,849	15,891,951,581
- Costs of Tools, Supplies, and Accessories	87,278,580	127,686,690	164,488,380	216,002,164
- Depreciation of Fixed Assets	4,264,385,089	3,601,664,765	8,465,610,295	7,167,306,064
-Taxes, Fees, and Charges Expenses	21,424,604	26,407,322	42,401,001	55,929,811
- Provision Expense/Reversal of Provision	-874,710,359	0	-874,710,359	
- Purchased Services	23,368,652,314	33,470,135,217	41,749,037,099	49,714,563,444
- Other Cash Expenses	4,508,906,629	4,223,084,804	9,116,739,604	7,141,257,740
Total	42,267,071,026	50,556,146,223	77,730,399,867	82,536,071,742

Note: The item "Operating Expenses by Element" represents expenses incurred during the period and reflected in the Balance Sheet and Income Statement, It does *not* include Cost of Goods Sold,

10. Current Corporate Income Tax Expense, (Tax rate 20%).

11. Deferred Corporate Income Tax Expense.

12. Transactions and Balances with Related Parties:

The list and relationships between related parties and the Company are as follows:

Related Party	Relationship		
Vietnam Maritime Corporation	Parent company		
Vietnam Ocean Shipping Joint Stock Company	Same Parent company		
Port of Hai Phong Joint Stock Company	Same Parent company		
Nghe Tinh Port Joint Stock Company	Same Parent company		
Vosa Corporation	Same Parent company		
Hau Giang Maritime Services One Member Limited Liability Company	Same Parent company		
Can Tho Port - Thanh Tuan Company Limited	Joint Venture company		
In addition to the information on related parties presented in the above notes, the Company also had the following transactions with related parties during the period:			
		YTD 30-06-2026	YTD 30-06-2025
		VND	VND
Revenue		8,242,904,399	4,735,075,949
Vietnam Maritime Corporation,		202,555,440	198,064,800
Hau Giang Maritime Services One Member Limited Liability Company		341,953,685	-
VIMC Container Transportation JSC		6,505,696,777	4,188,398,607
Hau Giang Port Service Joint Stock Company		1,070,298,197	348,612,542
Quynhon Port Logistics Service Company Limited		122,400,300	
Purchases		3,983,501,574	5,185,967,635
Vietnam Maritime Corporation		1,339,835,126	1,276,027,953
VIMC Hai Phong Port Warehouse Branch of Vietnam Maritime Corporation -JSC		-	600,000,000
VIMC Container lines Joint stock company		1,409,191,800	2,863,454,812
Saigon Port Engineering, Trading and service Joint stock Company		323,875,000	-
Viet Nam Ocean Shipping Agency Corporation		72,000,000	72,000,000
Hau Giang Port Service Joint Stock Company		838,599,648	374,484,870
Interest Expense		385,378,115	490,706,773
Vietnam Maritime Corporation		385,378,115	490,706,773
		YTD 30-06-2026	YTD 30-06-2025
	Relationship		

Compensation of Key Management Personnel		VND 1,089,727,273	VND 801,000,000
Mr, Le Doan Long	Chairman of the Board of Directors (Appointed on 24/04/2026)	144,327,273	-
Mr, Le Quang Trung	Chairman of the Board of Directors (Dismissed on 24/04/2026)	46,000,000	60,000,000
Mr, Nguyen Quoc Cuong	Member of the Board of Directors (Appointed on 24/04/2026)	17,000,000	-
Mr, Phan Nhan Thao	Member of the Board of Directors Dismissed on 24/04/2026)	34,000,000	15,000,000
Mr, Tran Tuan Hai	Member of the Board of Directors (Appointed on 15/04/2022)	51,000,000	45,000,000
Mr, Hoang Viet	Member of the Board of Directors (Dismissed on 25/04/2025)	-	30,000,000
Mr, Nguyen Dang Song	Member of the Board of Directors (Dismissed on 25/04/2025)	-	30,000,000
Mr, Nguyen Hoai An	Member of the Board of Directors (Dismissed on 24/04/2026)	34,000,000	15,000,000
Mr, Le Tien Cong,	Deputy General Director	210,000,000	210,000,000
Mr, Nguyen Manh Ha	General Director (Appointed on 06/03/2025)	388,800,000	285,000,000
Mr, Nguyen Canh Hiep	Member of the Board of Directors (Appointed on 24/04/2026)	17,000,000	-
Mr, Nguyen Canh Hiep	Head of Supervisory Board (Dismissed on 24/04/2026)	34,400,000	15,000,000
Mrs, Duong Thi Hong Hanh	Head of Supervisory Board (Appointed on 24/04/2026)	17,200,000	-
Mrs Kieu Viet Ha	Member of the Supervisory Board (Appointed on 24/04/2026)	16,000,000	-

Mrs, Nguyen Thi Dung	Member of the Supervisory Board (Dismissed on 24/04/2026)	32,000,000	42,000,000
Mrs, Phi Huyen Ngan	Member of the Supervisory Board (Appointed on 28/03/2024)	48,000,000	36,000,000
Mrs, Nguyen Tran Phuong Huyen	Member of the Supervisory Board (Dismissed on 25/04/2025)	-	18,000,000

Apart from the above related party transactions, there were no other transactions with related parties during the period and no outstanding balances with the Company at the end of the financial year,

VIII. Additional Information for Items Presented in the Cash Flow Statement,

IX. Other Information:

The comparative figures are the figures on the Financial Statements for the financial year ended December 31, 2025, which were audited by UHY Auditing and Consulting Company Limited,

On October 27, 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC. Accordingly, certain items on the 2025 Financial Statements have been adjusted as follows:

	<u>Code</u>	<u>Figures in the prior period's Financial Statements</u> VND	<u>Restated figures</u> VND	<u>Difference</u> VND
Interim Balance Sheet				
Held to maturity investments	123	13,102,543,454	13,377,740,841	275,197,387
Other short-term receivables	135	4,997,328,570	4,722,161,183	(275,197,387)

Prepare
(Signature, Full name)


Thai Thi My Linh

Person in charge of Accounting
(Signature, Full name)


Thai Thi My Linh

Dated: June 30, 2026,
Legal Representative
(Signature, Full name, Seal/Stamp)




Nguyen Manh Ha

CANTHO PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 02, Phú Thắng Area, Hưng Phú Ward, Can Tho City

FINANCIAL STATEMENTS FOR Q2 2026

Fiscal Year Ended December 31, 2026

9. Annex 1: Table of Changes in Tangible Fixed Assets

Currency: VND

	Houses and other constructions	Machinery and equipment	Transport and communication	Office equipment and tools	Other fixed assets	Total
Original cost						
Beginning balance	402.483.337.868	26.232.845.424	64.494.658.767	1.748.886.000	1.772.393.286	496.732.121.345
Increase from construction in progress	327.000.000	1.709.090.909	1.268.261.721	32.175.925		3.336.528.555
Purchased during the period						-
Other decreases	(1.175.000)					(1.175.000)
Reclassification according to asset category						-
Disposal, sale			5.821.585.372			5.821.585.372
Other reductions (internal transfers)						-
Ending balance	402.809.162.868	27.941.936.333	59.941.335.116	1.781.061.925	1.772.393.286	494.245.889.528
Accumulated depreciation						
Beginning balance	232.083.461.957	11.954.344.872	50.335.197.303	1.341.033.249	1.109.059.035	296.823.096.416
Depreciation during the period	5.662.494.127	946.839.912	1.538.168.232	113.894.204	96.948.112	8.358.344.587
Reclassification according to actual list						-
Other increases (internal transfer)						-
Transferred to investment property						-
Disposal, sale			5.772.297.829			5.772.297.829
Other reductions (internal transfer)						-
Ending balance	237.745.956.084	12.901.184.784	46.101.067.706	1.454.927.453	1.206.007.147	299.409.143.174
Carrying value						
Beginning balance	170.399.875.911	14.278.500.552	14.159.461.464	407.852.751	663.334.251	199.909.024.929
Ending balance	165.063.206.784	15.040.751.549	13.840.267.410	326.134.472	566.386.139	194.836.746.354

Of which:

Not in use temporarily

Awaiting disposal

Other decreases


Thai Thi My Linh
Preparer

Thai Thi My Linh
Person in charge of Accounting

Can Tho City, June 30, 2026


 Nguyen Manh Ha
Legal Representative

CANTHO PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 02, Phú Thẳng Area, Hưng Phú Ward, Can Tho City

FINANCIAL STATEMENTS FOR Q2 2026

Fiscal Year Ended December 31, 2026

10. Annex 2 - Changes in Intangible Fixed Assets

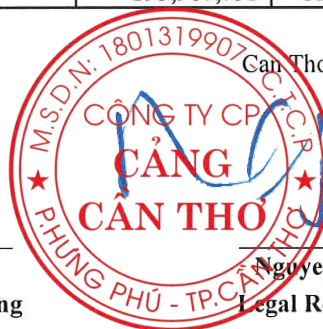
Item	Land Use Rights	License	Copyrights, Patents	Trademarks, Trade Names	Other Intangible Fixed Assets	Total
Original cost of intangible fixed assets						
Beginning balance	7,803,335,602	-	-	498,688,000	71,530,000	8,373,553,602
- Acquisitions	-	-	-			-
Ending balance	7,803,335,602	-	-	498,688,000	71,530,000	8,373,553,602
Accumulated depreciation						
Beginning balance	3,729,132,513			280,111,467	10,729,500	4,019,973,480
- Depreciation during the year	75,443,904	-		24,668,802	7,153,002	107,265,708
- Other increases						-
- Disposal, sale						-
- Other reductions						-
Ending balance	3,804,576,417	-	-	304,780,269	17,882,502	4,127,239,188
Carrying value of intangible fixed assets						
- At the beginning of the year	4,074,203,089	-	-	218,576,533	60,800,500	4,353,580,122
- At the end of the year	3,998,759,185	-	-	193,907,731	53,647,498	4,246,314,414



Thai Thi My Linh
Preparer



Thai Thi My Linh
Person in charge of Accounting



Can Tho City, June 30, 2026



Nguyen Manh Ha
Legal Representative

CANTHO PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 02, Phú Thẳng Area, Hưng Phú Ward, Can Tho City

FINANCIAL STATEMENTS FOR Q2 2026

Fiscal Year Ended December 31, 2026

17. ANNEX 3**Status of compliance with state obligations**

As at June 30, 2026

Currency: VND

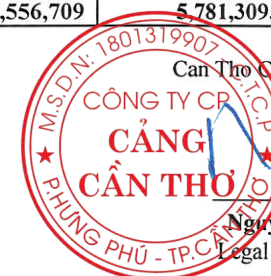
Indicator	Code	Amount still payable	Amount still receivable	Amount incurred in Q2		Cumulative from the beginning of the year		Amount still payable at
		Beginning of the year	Beginning of the year	Amount to be paid	Amount paid	Amount to be paid	Amount paid	the end of the quarter
I. Taxes	10	2,285,260,730	-	3,832,118,540	2,563,837,475	7,587,556,709	5,781,309,345	4,091,508,094
1. VAT on domestic sales	11	552,860,750		825,468,078	530,690,396	1,725,981,300	1,801,466,517	477,375,533
2. VAT on imports	12	-				-	-	-
3. Special consumption tax	13	-				-	-	-
4. Export and import tax	14	-				-	-	-
5. Corporate income tax	15	1,732,384,239		982,789,230	495,196,761	1,601,785,182	2,227,581,000	1,106,588,421
6. Tax on capital	16	-				-	-	-
7. Natural resource tax	17	-				-	-	-
8. Property tax, land lease	18	-		2,021,617,485	1,535,706,571	4,043,234,970	1,535,706,571	2,507,528,399
9. Personal income tax and others	20	15,741	-	2,243,747	2,243,747	216,555,257	216,555,257	15,741
- Individual income tax	21	15,741		2,228,627	2,228,627	216,540,137	216,540,137	15,741
- Business license tax	22	-				-	-	-
- Other taxes	23					-	-	-
- Non-agricultural tax	24			15,120	15,120	15,120	15,120	-
-Tax penalties for late payment	25					-	-	-
II. Other payable amounts	30	-				-	-	-
1. Receivables	31	-				-	-	-
2. Fees and charges	32	-				-	-	-
3. Other amounts	33	-						-
Total	40	2,285,260,730	-	3,832,118,540	2,563,837,475	7,587,556,709	5,781,309,345	4,091,508,094



Thai Thi My Linh
Preparer



Thai Thi My Linh
Person in charge of Accou



Can Tho City, June 30, 2026

Nguyen Manh Ha
Legal Representative

CANTHO PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 02, Phú Thắng Area, Hưng Phú Ward, Can Tho City
FINANCIAL STATEMENTS FOR Q2 2026

Fiscal Year Ended December 31, 2026

25A. Annex 04 - Reconciliation Table of Changes in Equity

Currency: VND

	Capital contributed by owners	Development investment fund	Retained earnings after tax	Total
Beginning balance of the previous year	275,281,179,597	646,231,180	(8,312,141,225)	267,615,269,552
Profit in the previous year			5,303,990,459	5,303,990,459
Reduction due to state settlement phase	-	-		
Allocation to funds	-			-
Ending balance at the end of the previous period	275,281,179,597	646,231,180	(3,008,150,766)	272,919,260,011
Beginning balance this year	275,281,179,597	646,231,180	(3,008,150,766)	272,919,260,011
Adjustment to last year's profit				-
Profit in this period	-	-	6,407,140,732	6,407,140,732
Ending balance this period	275,281,179,597	646,231,180	3,398,989,966	279,326,400,743


Thai Thi My Linh
Preparer


Thai Thi My Linh
Person in charge of Accounting

Can Tho City, June 30, 2026 3

Nguyen Manh Ha
Legal Representative

CANTHO PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 02, Phú Thẳng Area, Hưng Phú Ward, Can Tho City

FINANCIAL STATEMENTS FOR Q2 2026

Fiscal Year Ended December 31, 2026

VI.6. Appendix 5**PROVISION TABLE FOR CUSTOMERS WITH BAD DEBTS UNTIL JUNE 30, 2026**

Object	Debtor Name	Total Debt	Overdue Debt from 6 Months to Less than 1 Year	Overdue Debt from 1 Year to Less than 2 Years	Overdue Debt from 2 Years to Less than 3 Years	Overdue Debt from 3 Years and Above	Provision for Doubtful Debts
1311	SONG HAU TRADE SERVICE COMPANY LIMITED	4,290,000				4,290,000	4,290,000
1311	PHONG HA LOGISTICS.CO.LTD	9,000,000				9,000,000	9,000,000
1311	AN GIANG MARITIME TRANSPORT COMPANY	9,980,940				9,980,940	9,980,940
1311	THUAN THANH INDIVIDUAL ENTERPRISE	10,000,000				10,000,000	10,000,000
1311	MINH PHAT INDIVIDUAL ENTERPRISE	10,000,005				10,000,005	10,000,005
1311	MECHANICAL CONSTRUCTION COMPANY 6	15,000,000				15,000,000	15,000,000
1311	RETAIL FUEL SALES	15,000,190				15,000,190	15,000,190
1311	HUNG THANH AGRICULTURAL TRANSPORT COMPANY LIMITED	15,576,000	15,576,000				15,576,000
1311	DAT NHU CONSTRUCTION AND TRADE JOINT STOCK COMPANY	17,577,992				17,577,992	17,577,992
1311	TAN KIM PHU COMPANY LIMITED	18,000,000				18,000,000	18,000,000
1311	NEAK DY LEN	18,456,568				18,456,568	18,456,568
1311	LONG THANH INDUSTRIAL MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY	20,000,000				20,000,000	20,000,000
1311	NGOC THIEN TRADE COMPANY LIMITED	21,453,000				21,453,000	21,453,000
1311	AN DO INTERNATIONAL INDUSTRY JOINT STOCK COMPANY	22,147,441				22,147,441	22,147,441
1311	THIEN AN MECHANICAL AND CONSTRUCTION ONE MEMBER COMPANY LIMITED	23,000,000				23,000,000	23,000,000
1311	VIET MY MARITIME TRANSPORT AND SERVICE COMPANY LIMITED	24,640,000				24,640,000	24,640,000
1311	SOC TRANG CORPORATE ENTERPRISE	26,118,120				26,118,120	26,118,120
1311	S.F CONSTRUCTION IMPORT - EXPORT CO.LTD	28,409,882				28,409,882	28,409,882
1311	VIET ANH COMPANY LIMITED	29,000,000				29,000,000	29,000,000
1311	A MY TRANSPORTATION COMPANY LIMITED	29,999,999				29,999,999	29,999,999
1311	HIEP PHONG DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY	30,439,200				30,439,200	30,439,200
1311	THAI NGUYEN 2 SEAFOOD FARMING, PROCESSING, EXPORT, AND CONSTRUCTION	35,000,000				35,000,000	35,000,000
1311	VNP TRADE & SERVICE COMPANY LIMITED	39,312,000			39,312,000		39,312,000
1311	PHUONG MAI TRANSPORTATION SERVICE COMPANY LIMITED	46,246,523				46,246,523	46,246,523
1311	MEKONG CHAU THO CONSTRUCTION AND TRADE JOINT STOCK COMPANY	49,500,000				49,500,000	49,500,000
1311	SONG CAU MARITIME SERVICE TRADE COMPANY LIMITED"	65,025,091				65,025,091	65,025,091
1311	THIEN QUY JOINT STOCK COMPANY	84,776,001				84,776,001	84,776,001
1311	VIET DUNG TRANSPORT AND TRADING COMPANY LIMITED	89,477,784		89,477,784			89,477,784
1311	MINH PHUC TRADING AND LOGISTICS COMPANY LIMITED	99,558,490				99,558,490	99,558,490
1311	THIEN NHIEEN TRADE SERVICE COMPANY LIMITED	100,000,000				100,000,000	100,000,000
1311	NGUYEN MINH SANG ONE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY	118,000,000				118,000,000	118,000,000
1311	XUAN VY CUONG COMPANY LIMITED	131,410,941				131,410,941	131,410,941
1311	MINH THANH TRADE SERVICE COMPANY LIMITED	138,405,350				138,405,350	138,405,350
1311	THANH PHONG CONSTRUCTION AND TRADE COMPANY LIMITED	163,391,000				163,391,000	163,391,000
1311	HIEP VINH ONE MEMBER COMPANY LIMITED	171,192,388				171,192,388	171,192,388

Object	Debtor Name	Total Debt	Overdue Debt from 6 Months to Less than 1 Year	Overdue Debt from 1 Year to Less than 2 Years	Overdue Debt from 2 Years to Less than 3 Years	Overdue Debt from 3 Years and Above	Provision for Doubtful Debts
1311	CAN THO PAPER RAW MATERIAL COMPANY LIMITED	195,962,732				195,962,732	195,962,732
1311	TRANG TOAN PHAT CONSTRUCTION AND TRADE COMPANY LIMITED	214,986,123				214,986,123	214,986,123
1311	NHAT QUANG GENERAL TRADE SERVICE COMPANY LIMITED	230,162,062				230,162,062	230,162,062
1311	CONG MINH TECHNICAL & CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY	254,000,000				254,000,000	254,000,000
1311	HUNG PHU EXPORT WOOD PRODUCTION JOINT STOCK COMPANY	255,071,282				255,071,282	255,071,282
1311	HUNG PHU THINH TRANSPORT & LOGISTICS COMPANY LIMITED	263,157,080				263,157,080	263,157,080
1311	QUE CHAU COMPANY LIMITED	293,400,000		293,400,000			293,400,000
1311	HA THANH TRANSPORT SERVICES COMPANY LIMITED	314,206,340				314,206,340	314,206,340
1311	HOANG VIET TRADING AND SERVICE INDIVIDUAL ENTERPRISE	371,917,505				371,917,505	371,917,505
1311	BINH MINH LOGISTICS TRADING COMPANY LIMITED	390,650,038				390,650,038	390,650,038
1311	THUY SON-HG INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY	400,000,000				400,000,000	400,000,000
1311	GS INTERNATIONAL SERVICE AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY	583,200,000		583,200,000			583,200,000
1311	KHANG PHUC TRADE AND IMPORT-EXPORT INVESTMENT COMPANY LIMITED	623,377,754				623,377,754	623,377,754
1311	Q & D ONE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY	631,331,990				631,331,990	631,331,990
1311	PHUC CUONG HOUSING DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY	645,000,000				645,000,000	645,000,000
1311	BẮC NAM ENVIRONMENTAL TECHNOLOGY COMPANY LIMITED	744,057,590				744,057,590	744,057,590
1311	TRUONG SON IMPORT-EXPORT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY	1,271,551,525				1,271,551,525	1,271,551,525
3312	MARITIME CONSTRUCTION CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	70,000,000				70,000,000	70,000,000
3312	A&C AUDIT AND CONSULTING COMPANY LIMITED CAN THO BRANCH	41,800,000				41,800,000	41,800,000
3312	NHAT VIET JOINT STOCK COMPANY	26,300,000			26,300,000		26,300,000
3312	SOUTHERN CONSTRUCTION CONSULTING ONE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY	278,000,000				278,000,000	278,000,000
3312	TBC SERVICES TRADE LIMITED LIABILITY COMPANY	55,200,000		55,200,000			27,600,000
3312	THE LAND REGISTRY OFFICE	1,166,600		1,166,600			816,620
3312	QUAN DO CONSTRUCTION COMPANY LIMITED	625,500,000				625,500,000	625,500,000
3312	DONG DO TRADE COMPANY LIMITED	48,900,000				48,900,000	48,900,000
138813	INTERNET INSTALLATION DEPOSIT	1,000,000				1,000,000	1,000,000
138813	RECEIVABLES FOR THE FIRST SALARY PAYMENT OF EMPLOYEES	2,000,000				2,000,000	2,000,000
138813	RECEIVABLES FOR HEALTH INSURANCE (EMPLOYEES)	3,415,207				3,415,207	3,415,207
138813	DEFERRED HEALTH INSURANCE PAYMENTS DUE TO SALARY CHANGES FROM JANUARY TO APRIL	3,927,061				3,927,061	3,927,061
138813	RECEIVABLES FOR VAT BACK PAYMENT AND LATE TAX FILING FOR SOC TRANG PORT	5,261,513		5,261,513			5,261,513
138813	VO QUANG VINH	6,000,000				6,000,000	6,000,000
138813	TEMPORARILY HOLDING EXPENSES FOR 7 EMPLOYEES ON LEAVE	7,680,560				7,680,560	7,680,560
138813	NGUYEN TRUNG HIEU	9,555,000				9,555,000	9,555,000
138813	NGUYỄN THANH TUAN	23,119,885		23,119,885			23,119,885
138813	RECEIVABLES FOR SOCIAL INSURANCE (EMPLOYEES)	24,046,925				24,046,925	24,046,925
138813	DUONG CHAU HONG NHU BINH	29,558,105				29,558,105	29,558,105
138813	RECEIVABLES FOR TEMPORARY ADVANCES FOR EMPLOYEES ON LEAVE (QUAN - LAC - KHANH)	38,602,380				38,602,380	38,602,380
138813	PHAN NGUYEN NHA TRUC	42,485,000				42,485,000	42,485,000
138813	TRINH THANH TUNG	55,000,000				55,000,000	55,000,000
138813	LE THANH TUNG	77,166,000			77,166,000		77,166,000

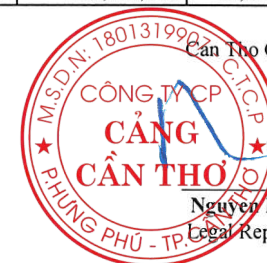
Object	Debtor Name	Total Debt	Overdue Debt from 6 Months to Less than 1 Year	Overdue Debt from 1 Year to Less than 2 Years	Overdue Debt from 2 Years to Less than 3 Years	Overdue Debt from 3 Years and Above	Provision for Doubtful Debts
138813	DANG TRUONG SON (TEMPORARY ADVANCES FOR REPAIRS)	86,668,825				86,668,825	86,668,825
138813	EXPENSES FOR COAL COLLECTION AT DUYEN HAI THERMAL POWER PLANT, TRA VINH	156,614,460				156,614,460	156,614,460
138813	EXPENSES FOR COAL UNLOADING AT PORT NO. 1 (BID PACKAGE 56)	390,027,315				390,027,315	390,027,315
138813	TRUONG THIEN DUC	122,718,000				122,718,000	122,718,000
138813	CAN THO PORT COMPANY LIMITED - THANH TUAN	154,250,000				154,250,000	154,250,000
138813	NGUYEN THI NGOC BICH	246,889,800			246,889,800		246,889,800
138813	THANH PHUONG COMPANY LIMITED	300,000,000				300,000,000	300,000,000
138813	NGO THI KIM PHI	486,219,212				486,219,212	486,219,212
141	TRAN THI HONG THOM	163,717,565				163,717,565	163,717,565
141	HUYNH MINH DOAN	464,490,201	20,000,000			444,490,201	444,490,201
13882	NGUYEN ANH TUAN	57,000,000			57,000,000		57,000,000
3312	DUY THUC FIRE PROTECTION TRADING & SERVICE COMPANY LIMITED	203,790,000			203,790,000		142,653,000
3312	HOANG THANG PRODUCTION - PROCESSING - TRADING CO.,LTD	104,500,000				104,500,000	104,500,000
141	TRAN QUOC TRIEU	26,000,000				26,000,000	26,000,000
141	LAM TRUC SON	133,500,000				133,500,000	133,500,000
Total		13,983,486,540	35,576,000	1,050,825,782	650,457,800	12,246,626,958	13,874,399,560



Thai Thi My Linh
Preparer



Thai Thi My Linh
Person in charge of Accounting



Can Tho City, June 30, 2026

Nguyen Manh Ha
Legal Representative

**CAN THO PORT
JOINT STOCK COMPANY**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

No: 173 /CCT-TCKT

Can Tho, Date ...17... Month ...7... Year 2026

Subject: Explanation Regarding the Q2
2026 Financial Statements Compared to Q4
2025

To :

- State Securities Commission of Vietnam;
- Hanoi Stock Exchange.

Organization Name: CanTho Port Joint Stock Company;

Stock Code: CCT;

Head Office Address: No, 2 Phu Thang Area, Hung Phu Ward, Can Tho City;

Telephone: +84 2926 516483.

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC of the Ministry of Finance dated November 16, 2020, on Guiding Information Disclosure on the Securities Market, Can Tho Port Joint Stock Company hereby provides explanations regarding the Q2 2026 Financial Statements compared to Q2 2025 as follows:

Consolidated Financial Statements: Profit after tax in the Q2 2025 financial statements is VND 3,931,156,924 (a decrease of 418.7 % compared to the same period in 2025).

Item	Q4 2025	Q4 2024	Difference	Percentage Change
(1)	(2)	(3)	(4) = (2)-(3)	(5)=(4)/(3)
Total Revenue	47,396,606,755	53,299,538,005	-5,902,931,250	88,9%
Total Expenses	42,482,660,601	51,622,069,313	-9,139,408,712	82,3%
Profit Before Tax	4,913,946,154	1,677,468,692	3,236,477,462	292,9%
Profit After Tax	3,931,156,924	757,850,806	3,173,306,118	518,7%

+ Reasons for the fluctuation of over 10% in Profit After Tax (PAT) in Q2 2026 compared to Q2 2025, and the business performance result in Q2 2026: VND 3,931,156,924 due to:

* Revenue: Although total revenue in Q2/2026 decreased by VND 5,902,931,250 (down 11.1%) year-on-year, the Company's profit still increased thanks to a shift in the revenue structure:

+ Growth in core services with high profit margins: including container handling, cargo pumping/discharging, warehousing, tugboat services, and marine services.

+ A lower proportion of low-margin services: driven by a decrease in supply chain revenue and other revenue.

This structural shift in revenue optimized operational efficiency. As a result, despite the decline in total revenue for Q2/2026, the Company's net profit (profit after tax) still recorded growth compared to the same period last year.

* Expenses: Increased by VND 9,139,408,712 (down 19%) year-on-year.

Consequently, profit before tax increased by VND 3,236,477,462, and net profit (profit after tax) increased by VND 3,173,306,118 (up 418.7% compared to Q2/2025).

During Q2/2026, the Company successfully recovered bad debts, resulting in a reversal of provisions for doubtful debts amounting to VND 874,710,359.

This is the explanation of Can Tho Port Joint Stock Company regarding matters related to the Q2 2026 Financial Statements, We hereby report to the State Securities Commission of Vietnam and the Hanoi Stock Exchange for their information.

Sincerely,/,

Distribution:

- As above;
- Board of Directors, Board of General Directors
- Supervisory Board;
- Filing: Admin, Accounting & Finance.



GENERAL DIRECTOR

Nguyen Manh Ha